

Kinh nghiệm quốc tế về NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN, NÔNG DÂN TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA

Kinh nghiệm quốc tế về

NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN, NÔNG DÂN
TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA

Mã số: 3. 34 (V) 3
CTQG - 2008

VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN
ĐẶNG KIM SƠN

Kinh nghiệm quốc tế về NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN, NÔNG DÂN TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA

(Tái bản có sửa chữa, bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 2008

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Nông nghiệp, nông thôn, nông dân luôn là những vấn đề được quan tâm ở tất cả các nước, nhất là các nước đã và đang đầy mạnh tiến hành công nghiệp hóa. Ở những nước khác nhau, tùy theo cách giải quyết của mình mà trong quá trình công nghiệp hóa, vấn đề trên có tác động tích cực hay hạn chế đến sự phát triển kinh tế - xã hội của từng nước.

Là nước nông nghiệp tiến hành công nghiệp hóa, trong những năm đổi mới, nông nghiệp nước ta đã có bước phát triển vượt bậc, liên tục đạt mức tăng trưởng khá. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp có tiến bộ đáng kể trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường. Đời sống vật chất và tinh thần của đại bộ phận nông dân được cải thiện. Sự nghiệp phát triển y tế, giáo dục ở nông thôn có nhiều bước phát triển.

Mặc dù đã đạt được những thành tựu trên, nhưng đây vẫn là khu vực kém phát triển hơn nhiều so với công nghiệp, dịch vụ và khu vực thành thị. Tình hình nông nghiệp, nông thôn và nông dân còn nhiều khó khăn, bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Công tác quy hoạch sản xuất và sử dụng đất đai, chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, hạ tầng kỹ thuật nông thôn, việc làm, môi trường,... đang là những vấn đề bức xúc đối với sản xuất nông nghiệp, nông thôn và nông dân,...

Những mặt tích cực và hạn chế của nông nghiệp, nông thôn, nông dân Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa cũng đã xảy ra ở các nước, nhất là những nước có đặc điểm gần giống với nước ta. Trong quá trình công nghiệp hóa, để có thể thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát huy được những mặt tích cực, tránh được những hạn chế, chúng ta cần rút những bài học kinh nghiệm của các nước đã và đang tiến hành công nghiệp hóa.

Nhằm góp phần cung cấp thêm tài liệu cho bạn đọc, nhất là những nhà nghiên cứu, những nhà hoạch định chính sách, những sinh viên kinh tế... Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách **Kinh nghiệm quốc tế về nông nghiệp, nông thôn, nông dân trong quá trình công nghiệp hóa** (tái bản có sửa chữa, bổ sung) của TS. Đặng Kim Sơn.

Trên cơ sở tổng hợp, phân tích vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân trong quá trình công nghiệp hóa ở nhiều nước trên thế giới, tác giả đã có sự liên hệ vào điều kiện cụ thể của Việt Nam những vấn đề mang tính lý luận và thực tiễn như vai trò của nông nghiệp trong công nghiệp hóa, vấn đề cơ cấu sản xuất, giải quyết những vấn đề về đất đai, lao động, môi trường,... trong công nghiệp hóa đất nước,...

Đây cũng chính là những vấn đề mà Việt Nam đang lúng túng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm mục tiêu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 9 năm 2008
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời nói đầu</i>	13
I. Giới thiệu chung	17
II. Phát triển nông nghiệp là tiền đề khởi động công nghiệp hóa	20
III. Nông nghiệp tăng trưởng nhanh nhờ đâu tư mạnh và chính sách đúng	26
IV. Chia nhỏ đất cho nông dân để đảm bảo công bằng hay tập trung hoá đất đai để tăng hiệu quả?	38
V. Chuyển lao động, di cư dân ra đô thị hay duy trì cộng đồng nông thôn?	51
VI. Hy sinh môi trường trước, phục hồi sau hay phát triển bền vững?	59
VII. Công nghiệp có phải là động cơ duy nhất cho tăng trưởng kinh tế?	62
VIII. Khi công nghiệp hóa cắt cánh, có còn cần giữ cân bằng với nông nghiệp?	74
IX. Trong nền kinh tế hiện đại, công nghiệp nông thôn có đáng quan tâm?	80
X. Trong xã hội hiện đại, cư dân nông thôn hay thị dân là lực lượng chính trị quan trọng?	86

XI.	Có cần tổ chức nông dân không? Và tổ chức thế nào?	98
XII.	Vì sao quá trình chuyển đổi trong lĩnh vực nông nghiệp diễn ra rất khó khăn ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây?	113
XIII.	Một số bài học từ kinh nghiệm công nghiệp hoá trên thế giới	124
XIV.	Công nghiệp hoá chưa thành công là tình trạng chung ở các nước đang phát triển	130
XV.	Đâu là nhân tố thành công cho nông nghiệp, nông thôn, nông dân của một số nền kinh tế?	138
XVI.	Những mâu thuẫn mới đang đặt ra trước các nước thực hiện công nghiệp hoá hôm nay	142
XVII.	Nông nghiệp, nông thôn, nông dân Việt Nam trong quá trình công nghiệp hoá	146
XVIII.	Nông nghiệp, nông thôn, nông dân Việt Nam ngày mai sẽ ra sao?	171
XIX.	Kết luận	193
TÀI LIỆU THAM KHẢO		198

BẢNG VÀ BIỂU ĐỒ

Trang

<i>Biểu đồ 1:</i>	Tỷ trọng nông nghiệp trong tổng GDP và GDP đầu người ở một số nước giai đoạn 1986 - 2006	18
<i>Biểu đồ 2:</i>	Tỷ lệ của nông nghiệp trong nền kinh tế một số nước châu Âu giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa (ở cùng mức 550 USD/người, tính theo giá đôla Mỹ năm 1970)	21
<i>Biểu đồ 3:</i>	Tình hình phát triển hệ thống đường sắt ở một số nước châu Âu đầu thời kỳ công nghiệp hóa (Đơn vị: km đường ray)	33
<i>Biểu đồ 4:</i>	Biến đổi trong kết cấu tạo việc làm của các lĩnh vực kinh tế chính ở Đài Loan	69
<i>Biểu đồ 5:</i>	Mức tăng và kết cấu thu nhập bình quân nông hộ Nhật Bản giai đoạn 1950 - 1990	70
<i>Biểu đồ 6:</i>	Mức độ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ở một số nước công nghiệp năm 1999 (% giá trị nông dân nhận lại)	87

<i>Biểu đồ 7:</i>	Chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn tăng lên ở hầu hết các nước đang phát triển	88
<i>Biểu đồ 8:</i>	Thu nhập trên đầu người tăng kéo theo sự phát triển của hệ thống siêu thị	112
<i>Bảng 1:</i>	Những quốc gia công nghiệp hóa (GDP bình quân đầu người năm 2006 trên 6.000 USD theo giá năm 2000)	131
<i>Biểu đồ 9:</i>	Chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn Trung Quốc	136
<i>Biểu đồ 10:</i>	Xu thế giảm tăng trưởng nông nghiệp trong thời gian gần đây. Tỷ lệ tăng trưởng GDP nông nghiệp thực tế (theo giá năm 1994)	150
<i>Biểu đồ 11:</i>	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động của một số nước giai đoạn 1986-2004	156
<i>Biểu đồ 12:</i>	So sánh tỷ lệ đạt điểm sàn thi đại học ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2007	159
<i>Biểu đồ 13:</i>	Tổng đầu tư xã hội cho toàn nền kinh tế và cho riêng nông nghiệp	162
<i>Biểu đồ 14:</i>	Chi tiêu công cho nông nghiệp so với tổng GDP nông nghiệp	163
<i>Biểu đồ 15:</i>	Thu nhập bình quân nhân khẩu một tháng	167
<i>Biểu đồ 16:</i>	Tương lai nông nghiệp Việt Nam nếu tiếp tục phát triển theo xu thế hiện nay	174
<i>Biểu đồ 17:</i>	Tương lai nông thôn và đô thị Việt Nam nếu tiếp tục phát triển theo xu thế hiện nay	176

<i>Biểu đồ 18:</i>	Tương lai nông dân Việt Nam nếu tiếp tục phát triển theo xu thế hiện nay	177
<i>Biểu đồ 19:</i>	Biến động tăng trưởng GDP chung và ba lĩnh vực chính trong 20 năm qua	178
<i>Biểu đồ 20:</i>	Tương lai nông nghiệp Việt Nam nếu học tập được kinh nghiệm thế giới	181
<i>Biểu đồ 21:</i>	Tương lai nông dân Việt Nam nếu học tập được kinh nghiệm thế giới	184
<i>Biểu đồ 22:</i>	Tương lai nông thôn, đô thị Việt Nam nếu học tập được kinh nghiệm thế giới	187

LỜI NÓI ĐẦU

Trong lịch sử phát triển của thế giới, có nhiều vấn đề lặp lại trong cùng giai đoạn phát triển ở các quốc gia khác nhau. Thành công và thất bại của người đi trước là tài sản vô giá cho người đi sau.

Nhiều nhà lãnh đạo đã tự mình bôn ba năm châu bốn biển tìm đường giải phóng dân tộc, bảo vệ độc lập, mở mang đất nước như Chủ tịch Hồ Chí Minh của Việt Nam, Vua Chulalongkorn của Thái Lan, Tổng thống Lý Quang Diệu của Xingapo,... Có những quốc gia tổ chức học tập quốc tế một cách hệ thống như Pie Đại Đế, năm 1697, dắt một phái đoàn từ nước Nga mông muội sang Tây Âu 18 tháng, học quân sự, kỹ thuật công nghiệp, kinh nghiệm phát triển, hệ tư tưởng cải tổ, trở về thay đổi hệ thống giáo dục, đổi mới hoạt động nhà thờ, phát triển công nghệ, biến cải nước Nga thành cường quốc. Năm 1871, Nhật Hoàng tổ chức một phái đoàn quy mô gồm 50 chuyên gia là các đại thần đủ các lĩnh vực (kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, ngoại giao, giáo dục) đi công du học tập kinh

nghiệm phát triển của 12 nước Âu - Mỹ trong 1 năm 10 tháng, trả về làm công cuộc Duy Tân, công nghiệp hoá Nhật Bản thành công.

Trong làn sóng công nghiệp hoá đầu tiên của thế giới, triều đình nhà Thanh ở Trung Quốc cũng cử nhiều đoàn đại thần và thương nhân đi thăm quan, nhưng cái họ mang về không phải kiến thức và tư tưởng mà là những đồ chơi tinh xảo, hàng hoá đắt tiền cho vua quan hưởng lạc. Triều đình nhà Nguyễn ở Việt Nam đã bỏ xó hàng đồng chương trình cải cách để nghị mở cửa phát triển theo kinh nghiệm phương Tây của Nguyễn Trường Tộ, Bùi Viện, Nguyễn Lộ Trạch... Mặt khác, nhiều thảm họa của việc giáo điều, máy móc học theo bên ngoài cũng chỉ ra rằng nguyên tắc học tập phải là nắm lấy tinh thần, hiểu được cách giải quyết vấn đề để tự xây dựng nên lý luận phù hợp, vận dụng thành giải pháp thiết thực với hoàn cảnh đất nước mình.

Lời kêu gọi của Nguyễn Trường Tộ mở rộng cửa học tập để hội nhập 140 năm trước vẫn như dành cho chính chúng ta hôm nay: "Thời thế vận hội trong thiên hạ đã đến lúc tiến dần thời tráng thịnh, tung hoành bốn phương. Giả sử như có một nước nào ngày nay muốn đóng cửa, không tiếp khách để hưởng yên vui một mình cũng không thể được. Bởi vì ta không đến với người, người cũng đến với ta. Nếu ta không thể chặn bước người tiến tới thì chính ta phải cất bước tiến lên".

Với tinh thần thực sự cầu thị ấy, trong quá trình biên soạn quyển sách, nhóm nghiên cứu của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn đã tập hợp một số tài liệu nghiên cứu về bài học kinh nghiệm phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân của một số quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới trong giai đoạn công nghiệp hóa nhằm liên hệ với những vấn đề mà đất nước ta đang phải giải quyết hiện nay. Các ý kiến và nhận định trong sách là của tác giả và nhóm nghiên cứu. Sách có sử dụng báo cáo khảo sát quốc tế của một số đoàn công tác, ý kiến đóng góp của một số chuyên gia, tài liệu tham khảo của một số cơ quan truyền thông báo chí. Xin cảm ơn Hội đồng Lý luận Trung ương đã tạo điều kiện xây dựng báo cáo chuyên đề làm nền tảng phát triển quyển sách này, cảm ơn Chương trình KX.01/06-1 "Những vấn đề cơ bản của phát triển kinh tế Việt Nam đến năm 2020" đã tạo điều kiện nghiên cứu đề tài "Một số vấn đề về nông thôn Việt Nam trong điều kiện mới" làm tư liệu cho sách, cảm ơn nhóm Báo cáo Phát triển thế giới 2008 của Ngân hàng Thế giới đã cung cấp tài liệu để minh họa. Cảm ơn các cán bộ sau đã trực tiếp thu thập thông tin, xử lý tài liệu: Trương Thị Thu Trang, Lương Thị Ngọc Hà, Nguyễn Quế Nga, Bùi Tuyết Nga, Trần Thu Hà, Đinh Kim Phượng, Ngô Vi Dũng, Lê Thị Hà Liên, Nguyễn Ngọc Quế, Nguyễn

Đỗ Anh Tuấn, Phạm Thị Ngọc Linh, Nguyễn Lệ Hoa, Phạm Quang Diệu, Phạm Hoàng Ngân, Vũ Trọng Bình, Trần Thị Quỳnh Chi, Trần Công Thắng, Phùng Đức Tùng,... Xin trân trọng cảm ơn các vị: Trần Việt Phương, Nguyễn Công Tạn, Lê Huy Ngọ, Cao Đức Phát đã đọc và góp ý. Cảm ơn sự hỗ trợ của Nhóm tư vấn Chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn (PAG). Cảm ơn Nhà xuất bản Chính trị quốc gia đã hỗ trợ trong việc biên tập và xuất bản quyển sách này.

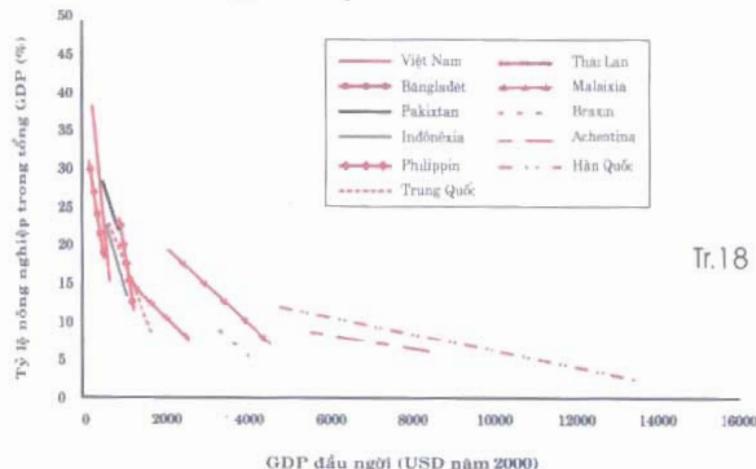
I. GIỚI THIỆU CHUNG

Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều cố gắng để tiến từ tình trạng nước chậm phát triển hoặc đang phát triển trở thành các nước phát triển, từ các nền kinh tế nông nghiệp trở thành các nền kinh tế công nghiệp hoặc đô thị hóa. Ở mức chậm phát triển, sản xuất nông nghiệp đóng góp khoảng 60-80% tổng GDP xã hội, thu nhập bình quân đầu người chỉ khoảng 100-300 USD, cư dân nông thôn chiếm 70-80% trong tổng dân số, khoảng 70-80% lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Sau khi hoàn thành quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, thu nhập bình quân đầu người sẽ tăng lên khoảng trên 10.000 USD, tỷ trọng GDP nông nghiệp sẽ chỉ còn chiếm 4-8% tổng GDP, dân cư nông thôn sẽ chỉ còn chiếm 5-10% tổng dân số, tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm xuống còn khoảng 1-6% tổng lao động xã hội.

Các nước Âu - Mỹ trước đây phải công nghiệp hóa trong hàng trăm năm - nhưng ngày nay một số nước Đông Á có thể rút xuống còn vài chục năm. Trong suốt quá trình khó khăn, đầy hy sinh, thử thách đó, sự vận động, biến chuyển của kinh tế nông nghiệp và xã hội

nông thôn đóng một vai trò đặc biệt quan trọng. Nếu đi đúng cách thì mọi nguồn tài nguyên, lợi thế của nền kinh tế nông nghiệp sẽ từng bước chuyển thành động lực và điều kiện thuận lợi cho quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa. Ngược lại, nông thôn sẽ trở thành gánh nặng của quá trình cát cánh, tăng trưởng kinh tế, thậm chí các mâu thuẫn do khoảng cách khác biệt về thu nhập, mức sống có thể trở thành khủng hoảng chính trị, thảm họa môi trường, phá vỡ sự vững bền của quá trình phát triển.

*Biểu đồ 1: Tỷ trọng nông nghiệp trong tổng GDP và GDP đầu người ở một số nước
giai đoạn 1986-2006*



Tr.18

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Ngân hàng Thế giới 2007.

Từ thực tế phát triển của nhiều nước, Peter Timer chia quá trình chuyển đổi của nền kinh tế nông nghiệp trong công nghiệp hóa thành bốn giai đoạn: giai đoạn khởi động, sản xuất nông nghiệp tăng sản lượng, tạo ra lao động thừa; giai đoạn đóng góp, nông nghiệp tăng trưởng cao cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên liệu và lao động cho công nghiệp; giai đoạn phối hợp: thị trường điều tiết cân bằng về thu nhập và năng suất lao động giữa công nghiệp và nông nghiệp, nông thôn và đô thị; và cuối cùng là nông nghiệp trong nền kinh tế công nghiệp: nông nghiệp chuyển vai trò chính trị, xã hội, môi trường và an ninh lương thực, chính phủ quay lại bảo hộ, đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Sau đây, thực tiễn thế giới sẽ được điểm lại để kiểm nghiệm khái quát trên.

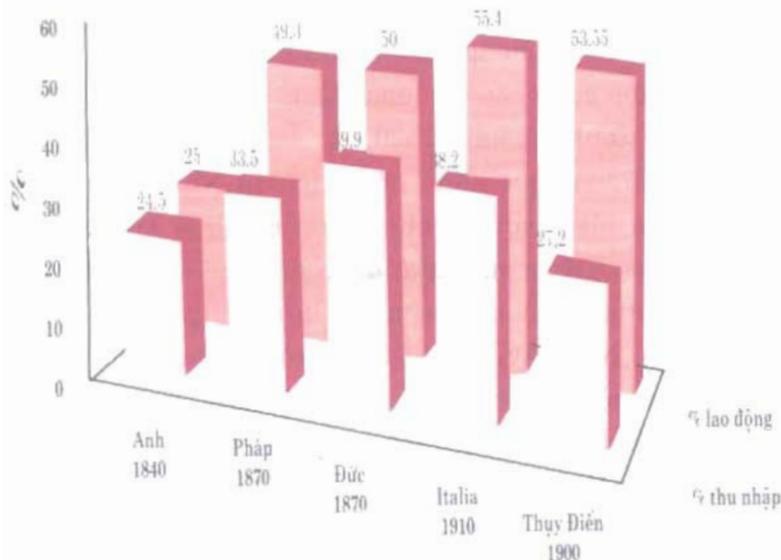
II. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP LÀ TIỀN ĐỀ KHỞI ĐỘNG CÔNG NGHIỆP HÓA

Làn sóng công nghiệp hoá lần thứ nhất diễn ra từ thế kỷ XVIII bắt đầu từ miền Tây Bắc nước Anh, đến cuối thế kỷ XIX lan ra hầu hết các nước châu Âu và sang Bắc Mỹ, Nhật Bản. Bước chuẩn bị của làn sóng công nghiệp hoá luôn luôn khởi đầu bằng một giai đoạn phát triển đột phá của nông nghiệp. Sự cất cánh về công nghiệp đòi hỏi nông nghiệp cung cấp một lượng lương thực hàng hoá lớn, đủ sức giữ giá thực phẩm không tăng, ổn định mức lương thực tế cho một lượng không lồ lao động tăng vọt tham gia vào công nghiệp¹. Ngân hàng Thế giới đã nhận định: "Tăng trưởng nông nghiệp chính là yếu tố tiên phong của các cuộc cách mạng công nghiệp đã xảy ra trên khắp thế giới từ Anh (giữa thế kỷ XVIII) cho đến Nhật Bản (cuối thế kỷ XIX). Gần đây, tốc độ tăng trưởng nông nghiệp

1. Ashwani Saith, 1985.

nhanh chóng của Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam cũng là tiền đề cho sự phát triển công nghiệp"¹.

Biểu đồ 2: Tỷ lệ của nông nghiệp trong nền kinh tế một số nước châu Âu giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa (ở cùng mức 550 USD/người, tính theo giá đôla Mỹ năm 1970)



Nguồn: Douglas Fisher, 1992.

Trong giai đoạn 1700-1800 nông nghiệp Anh đạt mức tăng sản lượng bình quân đầu người khoảng

1. Báo cáo phát triển thế giới 2008, Ngân hàng Thế giới.

0,5%/năm. Đến giai đoạn giữa 1800-1900, sản lượng bình quân đầu người tăng lên 1,5%/năm. Nhờ nông nghiệp phát triển, hàng chục năm đầu thế kỷ XIX, giá nông sản ổn định dù nhu cầu tăng liên tục. Nền kinh tế Anh thay đổi cơ cấu nhanh chóng, năm 1700, nông nghiệp chiếm 40% GNP và công nghiệp chiếm 33% GNP; đến năm 1800, nông nghiệp chỉ còn 27% và công nghiệp tăng lên 45%. Ở Pháp, sản lượng nông nghiệp tăng cùng với nguồn cung phong phú từ nước ngoài đã giúp cho nông nghiệp cung cấp đủ lương thực phát triển lao động thành thị từ những năm 1820.

Sau đó vài chục năm, nông nghiệp Nhật Bản cũng phát triển nhảy vọt để khởi động cho quá trình công nghiệp hóa. Trong suốt giai đoạn dài 1889-1940, tốc độ tăng trưởng thực của nông - lâm - ngư nghiệp là 1,3%/năm. Nhờ vậy, Nhật Hoàng có thể huy động được mức thuế nông nghiệp khá cao để đầu tư cho công nghiệp mà không ảnh hưởng xấu đến thu nhập của nông dân. Nhờ sản xuất nông nghiệp tăng trưởng mạnh, Nhật Bản có đủ lương thực và nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp, đồng thời có thể xuất khẩu để thu ngoại tệ đáng kể¹. Vừa tăng năng suất bằng kỹ thuật, cả Nhật Bản và Đài Loan đều đẩy nhanh chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn để đảm bảo việc

1. Ohkawa và Rosovsky, 1960.

làm và thu nhập của nông dân. Đầu tiên là chuyển từ trồng trọt sang chăn nuôi và các ngành khác như làm vườn, rau, hoa,... nhờ đó ở Đài Loan số ngày công làm việc trong nông nghiệp vẫn tăng dần cho đến giữa thập kỷ 1960, sau đó phát triển mạnh các ngành nghề phi nông nghiệp và biến nông thôn thành địa bàn gia công cho công nghiệp.

Các nước Mỹ Latinh phát triển nông nghiệp trong điều kiện thuận lợi. Nhờ có môi trường tự nhiên và quỹ đất đai tương đối dồi dào, nông nghiệp ở Mỹ Latinh phát triển tốt cả về trồng trọt lẫn chăn nuôi. An toàn lương thực được đảm bảo ngay từ đầu của quá trình công nghiệp hóa. Tại Đông Nam Á, tốc độ tăng trưởng nông nghiệp đã tăng bình quân 4%/năm suốt giai đoạn 1950-1980. Hầu hết các nước trong vùng đều có các chỉ số công bằng xã hội khá, chênh lệch giàu nghèo ở nông thôn không lớn. Đến thập kỷ 1990, tình hình xóa đói giảm nghèo của các nước trong vùng đã được cải thiện rõ rệt, nổi bật là Indônêxia, Thái Lan và Việt Nam; an ninh lương thực trong vùng được đảm bảo, xuất khẩu nông sản tăng dần chiếm 6-7% kim ngạch xuất khẩu nông sản thế giới, dẫn đầu là Thái Lan, Indônêxia và Malaixia. Đó là tiền đề để các nước này phát triển mạnh, trở thành các ứng cử viên chính cho làn sóng công nghiệp hóa mới ngày nay trên thế giới.

Để có thể vươn lên thành nền kinh tế có quy mô và tốc độ tăng trưởng đáng chú ý nhất trên thế giới như hiện nay, nông nghiệp Trung Quốc đã làm nên kỳ tích, tạo cơ sở căn bản cho quá trình công nghiệp hóa. Sau năm 1978, nông nghiệp tăng trưởng nhanh, giai đoạn 1985-1995 mức tăng GDP nông nghiệp đạt 7,1%/năm, giai đoạn 1979-1984 đạt 4%/năm. Giai đoạn 1983-2000. GDP nông nghiệp của Trung Quốc tăng hơn 7,1 lần, đạt 178 tỷ USD. Cơ cấu nông nghiệp cũng thay đổi nhanh, năm 1978, tỷ trọng của trồng trọt và chăn nuôi trong GDP nông nghiệp tương ứng là 80% và 15%, đến năm 1997 tỷ lệ trên là 56% và 30%. Trong trồng trọt cũng diễn ra xu hướng đa dạng hóa. Giai đoạn 1978-1997, tỷ trọng của ngũ cốc trong tổng diện tích cây trồng giảm từ 80% xuống còn 73%, tỷ trọng các cây có dầu và rau quả tăng từ 7% lên 21%.

Năm 1996 tổng sản lượng lương thực vượt mức 100 triệu tấn, từ đó nông nghiệp của Trung Quốc bước vào thời kỳ phát triển mới. Cục diện thiếu lương thực và nông sản chủ yếu đã được thay đổi, hình thành cục diện mới cân bằng về tổng lượng, và mỗi năm thêm nhiều đói dư, vấn đề an ninh lương thực cho hơn 1,3 tỷ người đã được giải quyết, bảo đảm cho nhu cầu phát triển của kinh tế quốc dân. Giai đoạn 1978-2005, lương thực bình quân đầu người tăng từ 317 kg/năm lên 370 kg/năm, thịt tăng từ 8,9 kg/năm lên 58 kg/năm, hoa quả tăng từ

7,3 kg/năm lên 123 kg/năm. Trung Quốc đã đứng đầu thế giới về sản lượng nông sản chủ yếu: lương thực, thịt, bông, lạc, hạt có dầu, hoa quả...; đứng thứ ba thế giới về sản lượng rau, đậu, mía...; mức tiêu dùng bình quân thịt, trứng, sữa của người Trung Quốc đã đạt hoặc vượt chỉ tiêu trung bình thế giới.

Rõ ràng, lịch sử phát triển thế giới đã chứng tỏ chính việc tăng năng suất nông nghiệp đủ mức tạo ra thặng dư nông phẩm đã đóng góp để đầu tư phát triển công nghiệp. Cả trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa ở Tây Âu, Mỹ, Nhật Bản và sau này ở Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc, giá lương thực giảm là điều kiện tiên quyết để tăng số lượng lao động công nghiệp.

III. NÔNG NGHIỆP TĂNG TRƯỞNG NHANH NHỜ ĐẦU TƯ MẠNH VÀ CHÍNH SÁCH ĐÚNG

Đầu tư áp dụng cơ giới hóa, phát triển thủy lợi và áp dụng khoa học - công nghệ là giải pháp quan trọng hàng đầu tạo nên năng suất vật nuôi, cây trồng cao hơn và làm thay đổi cả cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Ngân hàng Thế giới đã tiến hành tổng hợp 700 kết quả nghiên cứu và cho thấy lợi nhuận cao của đầu tư công cho hoạt động nghiên cứu khoa học nông nghiệp. Tỷ lệ hoàn vốn cho nghiên cứu khoa học ở các nước châu Phi là 35%, ở châu Á là 50%; như vậy tỷ lệ này cao hơn rất nhiều so với đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi (ở châu Phi các công trình này thường không mang lại hiệu quả, ở các nước khác trên thế giới, tỷ lệ hoàn vốn trung bình chỉ khoảng 15-20%). Tuy nhiên, xét về tỷ lệ, đầu tư công của các nước đang phát triển cho nghiên cứu nông nghiệp thấp hơn nhiều so với của các nước phát triển. Năm 2000, tất cả các nước đang phát triển đầu tư khoảng 0,56% GDP cho hoạt động nghiên cứu

khoa học nông nghiệp, chỉ bằng 1/9 tỷ lệ 5,16% của các nước phát triển¹.

Ở châu Âu, với sự phát triển của khoa học - công nghệ và công nghiệp, máy móc do sức vật kéo (máy cày, gieo hạt, xới, gặt đập,...) bắt đầu được dùng từ giữa thế kỷ XIX, đến đầu thế kỷ XX, các máy động lực chuyển sang sử dụng động cơ đốt trong. Phân hữu cơ bắt đầu được bổ sung bằng phân hóa học từ giữa thế kỷ XIX. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, giá phân hóa học đại trà giảm mạnh dẫn đến việc sử dụng rộng rãi phân hóa học ở các nước phát triển tạo nên bước chuyển biến đáng kể về sản lượng nông sản.

Ở nước Anh, đất dai chăn thả gia súc tự do trước đây được rào lại thành từng nông trại lớn, đỉnh điểm là giai đoạn 1760-1832, kỹ thuật nông nghiệp chuyển sang đầu tư thâm canh sử dụng phân bón, cây trồng mới, luân canh. Nhờ rào đất, hệ thống đất mở đã chuyển thành đồng cỏ nuôi cừu đem lại nhiều lợi nhuận hơn cho các chủ trang trại quy mô lớn. Giữa những năm 1873-1911, năng suất lao động của các trang trại chăn nuôi lấy thịt và sữa tăng nhanh, diện tích trồng ngũ cốc truyền thống giảm mạnh. Những nông dân miền Đông nước Anh trước kia phụ thuộc vào lúa mì và

1. Báo cáo phát triển thế giới 2008, Ngân hàng Thế giới.

lúa mạch đã thay đổi cơ cấu sản xuất, ngũ cốc chỉ còn chiếm 1/3 sản lượng và chăn nuôi tăng lên trên 50% sản lượng. Khoảng thập kỷ 1870, Pháp cùng với Đan Mạch, Anh, Hà Lan và Bỉ được coi là "cốt lõi của một ngành nông nghiệp thâm canh và năng suất cao" của châu Âu, nhờ đó hình thành nền tảng thuận lợi cho quá trình phát triển công nghiệp.

Ngày nay, có thể coi Hà Lan là đại diện cho việc đầu tư nghiên cứu và áp dụng khoa học - công nghệ để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp ở châu Âu. Hà Lan chiếm đến 25% tổng diện tích nhà kính thế giới, nghề trồng rau - hoa - cây cảnh chủ yếu sản xuất trong nhà kính cho hiệu quả tăng 5-6 lần sản xuất ngoài trời, sản xuất ngoài trời chỉ chiếm 6% diện tích đất nông nghiệp. Đầu tư nhà kính rất tối kém, khoảng 1 triệu USD/ha. Thiết bị điều hành bằng áp dụng công nghệ tin học, sản xuất được cơ giới hoá, tự động hoá cao độ (làm ấm, làm mát, thông gió, tưới nước, bón phân, phun thuốc, thanh trùng, v.v.). Có những nhà kính sử dụng công nghệ không dùng đất. Sản xuất chuyên môn hoá cao độ, mỗi công ty hoặc một trang trại với vài hécta nhà kính chỉ sản xuất vài giống cây.

Phương thức sản xuất gà đẻ trứng, lợn thịt của Hà Lan cũng được cải tiến để bảo vệ môi trường, đảm bảo yêu cầu sức khoẻ động vật và chất lượng quốc tế. Năm 1996, Nhà nước Hà Lan tài trợ cho "Khoa học và truyền

bá kiến thức" khoảng 830 triệu USD, chiếm 41,5% kinh phí tài trợ của Chính phủ cho nông nghiệp, tính bình quân là 3.000 USD/trang trại, hoặc 420 USD/ha. Nghiên cứu khoa học - giáo dục - chuyên giao công nghệ thúc đẩy lẫn nhau, duy trì sức cạnh tranh cao trong sản xuất nông nghiệp Hà Lan. Nhờ thành tựu công nghệ mới, trong giai đoạn 1975 - 1988, giá trị sản xuất cây lương thực - thực phẩm tăng 23%, cây hoa - rau - cây cảnh tăng 162%. Trong giai đoạn 1975-1994, giá trị ngành chăn nuôi trong tổng giá trị nông nghiệp giảm từ 67% xuống còn 54,7%; lương thực - thực phẩm giảm từ 12% xuống còn 7,5%; cây rau - hoa - cây cảnh tăng từ 21% lên 37,8%.

Trong điều kiện đất chật người đông, ở Nhật Bản và Đài Loan, phát triển khoa học kỹ thuật nông nghiệp được coi là biện pháp hàng đầu, tập trung vào các công nghệ tiết kiệm đất (kỹ thuật tưới nước, phân bón, giống mới), nhanh chóng đưa sản xuất nông nghiệp sang kỹ thuật thâm canh, tăng năng suất. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, 75% mức tăng sản lượng nông nghiệp ở Nhật Bản là nhờ tăng năng suất và chỉ có 25% là nhờ đầu tư lao động và vật tư¹. Đây là một thành công quan trọng về định hướng đầu tư khiến cho nền nông nghiệp dựa trên nông trại nhỏ với

1. Yamaha và Hayamia, 1979.

quy mô chỉ 1 ha mà vẫn tạo được khôi lượng sản lượng lớn đủ sức tích luỹ tài chính đầu tư cho công nghiệp trong một giai đoạn dài. Ngay từ thế kỷ XIX Nhật Bản đã tổ chức chương trình khuyến nông và đào tạo tay nghề ở nông thôn, lấy các trường đại học làm trọng tâm gắn giữa nghiên cứu, đào tạo và khuyến nông, đầu tư hệ thống các công trình thủy lợi và Viện nghiên cứu. Ở Đài Loan, nhờ áp dụng tiến bộ kỹ thuật, từ thập kỷ 1920, nông nghiệp đã đạt tốc độ phát triển cao 4,2%/năm. Khi công nghiệp hóa, Đài Loan dồn 30% số vốn viện trợ tái thiết của Mỹ vào phát triển nông thôn, chủ yếu là phát triển khoa học kỹ thuật, dạy nghề cho nông dân và cấp vốn tín dụng cho nông nghiệp. Trong suốt giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, nông nghiệp Đài Loan tăng trưởng với mức trung bình 4,5%/năm, đạt được mức tăng trưởng này chủ yếu nhờ thâm canh tăng năng suất bằng áp dụng kỹ thuật mới mà không tăng thêm vật tư nông nghiệp.

Hầu hết các nước Đông Nam Á và Nam Á đều hưởng lợi từ cuộc cách mạng xanh cuối thập kỷ 1960 đầu thập kỷ 1970 với sự ra đời của các giống lúa sử dụng nhiều phân hóa học và cần tưới tiêu đầy đủ, ngắn ngày, thấp cây, đã tạo ra một bước phát triển vượt trội về sản lượng lúa ở châu Á nhờ tăng mật độ, tăng năng suất và tăng vụ lúa. Cuộc cách mạng xanh (sản xuất

lương thực), cách mạng trắng (sản xuất sữa) được thực hiện rầm rộ ở Ấn Độ và Băngladέt đã góp phần quan trọng giải quyết vấn đề an ninh lương thực và dinh dưỡng cho cư dân nông thôn.

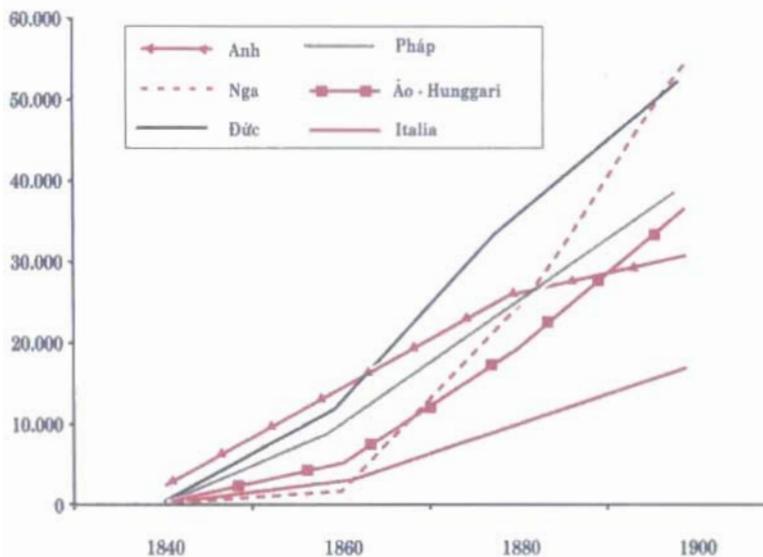
Trong trường hợp Ixraen thiếu cả đất trồng và nước tưới, khoa học - công nghệ không chỉ là giải pháp tăng hiệu quả sản xuất mà còn là cách thức để nền sản xuất nông nghiệp tồn tại. Nói cách khác nông nghiệp Ixraen là nền kinh tế kỹ thuật cao. Nông dân Ixraen áp dụng hệ thống tưới nhỏ giọt tiết kiệm nước, sử dụng máy cơ giới tự động, trồng các giống cây mới,... Giá trị đầu tư lên tới 68 nghìn USD/lao động đã tạo ra năng suất 41 nghìn USD/năm/lao động. Trình độ công nghệ tiên tiến thể hiện cả ở trang bị kỹ thuật, cách quản lý, các giải pháp công nghệ và hệ thống tiêu chuẩn áp dụng làm cho hiệu suất sản xuất nông nghiệp từ năm 1990 đến năm 2000 tăng tới 26%. Mặc dù là một nước nhỏ, chỉ có hơn 6 triệu dân nhưng năm 2000 Ixraen đầu tư cho nghiên cứu khoa học - công nghệ lên đến gần 70 triệu USD, trong đó 25% do chính các tổ chức sản xuất của tư nhân đầu tư.

Trong quá trình phát triển kinh tế hiện nay, Trung Quốc đặc biệt ưu tiên phát triển khoa học - công nghệ nông nghiệp. Năm 1996, chương trình "cách mạng công nghệ nông nghiệp mới" tập trung đầu tư vào công nghệ sinh học và công nghệ thông tin. Cứ sau 4 năm, vốn

đầu tư cho khoa học nông nghiệp lại tăng lên gấp 2 lần, đi kèm theo đó là những cải cách về thể chế và chính sách. Từ năm 1999, Trung Quốc đổi mới quản lý khoa học nông nghiệp: thương mại hóa 2/3 hoạt động của các đơn vị nghiên cứu; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nghiên cứu để 1/3 có trình độ cao. Năm 2005, 40% tỷ lệ vốn nghiên cứu nông nghiệp được cấp và 60% vốn chuyển sang đầu thầu. Trung Quốc tập trung nghiên cứu và ứng dụng các giống biến đổi gen. Năm 1997: thương mại hóa giống biến đổi gen của bông và dã yến thảo, năm 1998: cà chua và ớt ngọt, năm 2005: cây dương và năm 2006: du đủ.... Đến năm 2003 Trung Quốc đã đầu tư 200 triệu USD cho nghiên cứu công nghệ sinh học trong nông nghiệp.

Nhờ toàn bộ các giống trong sản xuất là do các cơ quan nghiên cứu trong nước tạo ra, nông dân Trung Quốc thường xuyên thay đổi giống mới sau 2 đến 5 năm sản xuất. Tốc độ tăng trưởng TFP (năng suất nhân tố tổng hợp do áp dụng khoa học - công nghệ và cải tiến quản lý...) trong các năm gần đây ở Trung Quốc bình quân đạt 3%/năm, đóng góp một nửa mức tăng trưởng của ngành, một nửa còn lại là đóng góp của chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Tỷ lệ lãi do đầu tư vào khoa học - công nghệ cho ngành nông nghiệp của Trung Quốc ước tính lên tới gần 60%, cao hơn mức trung bình thế giới 10%.

Biểu đồ 3: Tình hình phát triển hệ thống đường sắt ở một số nước châu Âu đầu thời kỳ công nghiệp hóa (Đơn vị: km đường ray)



Nguồn: The Fontana Economic History of Europe, 1976.

Cùng với khoa học - công nghệ, phát triển kết cấu hạ tầng là điều kiện quan trọng thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển. Trong kết cấu hạ tầng, hệ thống giao thông mở mang, nhất là phát triển đường sắt và đường biển, là giải pháp gắn các vùng xa xôi vào nền kinh tế thị trường quốc tế. Trước đây, khi nước Anh bắt đầu công nghiệp hóa, hình ảnh đoàn xe lửa luôn gắn với khái niệm mở mang và phát

triển. Đây là thời kỳ cất cánh của công nghiệp đường sắt châu Âu, Ôxtrâylia và Bắc Mỹ. Ở Đức, Anh, chính phủ là người đề xướng các dự án, còn việc xây dựng đường sắt hoàn toàn là do doanh nghiệp tư nhân đầu tư. Ở Pháp, chính phủ tài trợ rất nhiều để phát triển ngành công nghiệp đường sắt. Có thể nói đường sắt đã trở thành biểu tượng của công nghiệp hóa thời kỳ đó.

Ngày nay, tại các nước công nghiệp Âu - Mỹ, kết cấu hạ tầng vẫn là "xương sống" của phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tại Hà Lan, chính phủ quy định những tiêu chuẩn an toàn công trình thuỷ lợi để phòng chống thiên tai ở mức hiếm có trên thế giới. Tiêu chuẩn an toàn đập ngăn mặn có tần suất "một vạn năm một lần", tiêu chuẩn an toàn các đê sông có tần suất "1.250 năm một lần". Đến năm 1997, đã hoàn thành 15 công trình phòng chống lũ, tốn 9 tỷ USD. Nhà nước Hà Lan đầu tư bình quân 4.000 euro/ha/năm cho công tác cải tạo đất. Nhà nước Hà Lan còn tài trợ chỉnh lý đất đai, biến các thửa ruộng nhỏ liên kết thành thửa lớn liền nhau, xây dựng hệ thống kênh rạch, đảm bảo yêu cầu cơ giới hoá. Hà Lan là một nước nhỏ, diện tích và dân số chỉ bằng vùng Đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam nhưng có tới 2.800 km đường sắt, 110.000 km đường bộ, trong đó có 2.400 km đường cao tốc. Đường hàng không Hà Lan đứng thứ 9 thế giới, với 80 hãng hàng không, 230 tuyến bay đến khắp các nước, nhờ đó chỉ ngay

trong ngày, hoa Hà Lan nhanh chóng được chở đi khắp các chợ hoa thế giới.

Nhật Bản đầu tư phát triển hệ thống giao thông, mạng lưới điện và bưu chính viễn thông hoàn chỉnh trong cả nước từ rất sớm. Khi Đài Loan còn là thuộc địa, Nhật Bản đã đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn tập trung mạnh vào giao thông (đường sắt, đường bộ), hệ thống điện, viện nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp. Năm 1908, tuyến đường sắt đầu tiên chạy dọc Đài Loan được xây dựng, nối các cảng và trung tâm công nghiệp quan trọng nhất, thúc đẩy liên kết nông thôn và thành thị. Trong suốt 30 năm sau độc lập, Đài Loan tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng thủy lợi, đường sá, thông tin, mạng điện... Trong đó, ưu tiên đầu tư đồng bộ mạng lưới quốc lộ, và đường nhánh nối các khu vực với nhau. Đến năm 1960, 70% các hộ nông dân đã có điện với giá điện bằng giá ở thành thị.

Trong thời kỳ đổi mới, Trung Quốc tập trung cao độ phát triển giao thông, nhất là đường cao tốc và tàu hỏa, nhờ đó chi phí vận chuyển giảm đáng kể. Nếu trước đây chi phí vận chuyển hàng hóa từ Tây sang Đông bằng 100% giá thành thì đến nay giảm xuống còn 20%-30%. Bởi vậy, giá cả trong sản xuất nông nghiệp trở nên rất cạnh tranh với hàng nhập khẩu, thậm chí còn có khả năng để xuất khẩu. Ví dụ, nếu tính mức chênh lệch giá

do chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến bến cảng cách đó 1.000 km của Mỹ năm 1998 là 5% với sản phẩm ngô thì Trung Quốc đã giảm từ 4% năm 1998 xuống 3% năm 2000. Tương tự, đậu giảm từ 10% xuống 3,5% (Mỹ 3,5%), và gạo giảm từ 10% xuống 7% (Mỹ 8%). Nhờ sản xuất nông nghiệp có lợi nên tư nhân tăng đầu tư vào nông nghiệp¹.

Bên cạnh ưu tiên phát triển khoa học - công nghệ trong nông nghiệp và phát triển kết cấu hạ tầng, các chính sách khuyến khích và hỗ trợ sản xuất khác nhau được áp dụng, phù hợp với điều kiện của các nước trong từng giai đoạn phát triển. Ở Nhật Bản, sau khi cải cách ruộng đất hình thành tầng lớp nông dân sở hữu nhỏ, các chính sách thúc đẩy sản xuất phát triển được áp dụng nhằm tiếp sức cho đối tượng nông dân này. Nhật Bản đánh thuế nông nghiệp theo hạng đất và ổn định hàng chục năm, giá nông sản duy trì ở mức cao, giá vật tư được giữ thấp khuyến khích nông dân đầu tư sản xuất, kinh doanh.

Tại Trung Quốc, năm 1984 được coi như một bước mới của "cải cách ruộng đất", nông dân được trao quyền sử dụng đất trong 15 năm. Tiếp theo đó, đối tượng chính của hệ thống chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp cũng là tầng lớp nông dân sản xuất nhỏ.

1. Jikun Huang, 2007.

Trong giai đoạn đầu của cải cách kinh tế, từ năm 1978 đến năm 1984, các chính sách mới như: phi hợp tác hoá, nâng giá nông sản, buôn bán tự do vật tư,... tạo nên bước phát triển vượt bậc trong nông nghiệp. Trong 100% mức tăng trưởng hiệu suất sản xuất khi chuyển từ quản lý công xã sang kinh tế hộ, thì động lực hăng hái cho nông dân làm tăng 40%, khoảng 40% nhờ các tiến bộ kỹ thuật và kết cấu hạ tầng phát huy tác dụng dưới phương cách quản lý mới và 20% nhờ chính sách giá có lợi cho sản xuất nông nghiệp. Để khuyến khích sản xuất nông nghiệp, chính phủ Trung Quốc sử dụng chính sách giữ giá nông sản cao. Mỗi cao trào phát triển nông nghiệp lại được đánh dấu bằng một thời kỳ tăng giá nông sản. Thậm chí mức tăng giá nông sản trong một số giai đoạn cao hơn mức tăng hàng tiêu dùng và hàng công nghiệp. Năm 1979 giá thu mua lương thực thực tăng 21% và lương thực thực bán vượt định mức được mua với giá cao hơn 30-50%. Gần đây chính sách này chuyển sang hỗ trợ cho hoa màu có giá trị cao để khuyến khích đa canh, nhờ đó tăng thu nhập của nông dân và thúc đẩy tăng sản lượng. Từ năm 1952 đến năm 1980 chỉ số tăng giá nông sản tăng 234%, trong khi đó chỉ số giá hàng công nghiệp giữ nguyên và chỉ số giá bán lẻ ở thành thị chỉ tăng 141%.

IV. CHIA NHỎ ĐẤT CHO NÔNG DÂN ĐỂ ĐẢM BẢO CÔNG BẰNG HAY TẬP TRUNG HÓA ĐẤT ĐAI ĐỂ TĂNG HIỆU QUẢ?

Đáp ứng nhu cầu của nông dân giảm chi phí vận chuyển và tăng tốc độ thay đổi công nghệ, trong thời kỳ đầu công nghiệp hóa, nông nghiệp Anh đã tập hợp được các mảnh ruộng nhỏ thành những mảnh lớn hơn, hình thành các trang trại sản xuất lớn cho một số ít chủ trại có khả năng sản xuất và cho hiệu quả cao hơn (80% trang trại có quy mô trên 20 ha, gấp đôi tỷ lệ ở Pháp). Bên cạnh kết quả tốt là sản xuất phát triển, thì đa số nông dân nhỏ bị bần cùng hóa, đẩy ra đô thị làm công nhân, quan hệ làng xã cổ truyền bị tan vỡ. Sản xuất nông nghiệp hàng hóa tăng mạnh nhưng mâu thuẫn xã hội nghiêm trọng.

Pháp chấp nhận lấy ổn định xã hội đổi hiệu quả kinh tế, duy trì cả hai hình thức hộ nhỏ và trang trại lớn. Tuy 75% nông hộ có quy mô dưới 10 ha (với h

thống canh tác lúc đó chỉ gần đủ tự cung tự cấp) vẫn tồn tại, tiếp tục duy trì lối sống truyền thống và quan hệ làng xã, nhưng phần lớn sản lượng nông nghiệp là do trang trại sản xuất lớn đóng góp (gần 50% diện tích do 4% hộ quản lý với quy mô trên 40 ha)¹. Nhờ đó, tốc độ dây lao động ra đô thị chậm lại, xã hội công bằng hơn. Nhưng về kinh tế, Milward và Saul nhận xét "3 triệu nông dân nhỏ sinh ra bởi cách mạng Pháp năm 1789 không có ảnh hưởng nhiều đến kinh tế trước năm 1870". Nông dân nhỏ thiếu vốn và kiến thức kỹ thuật không cạnh tranh được với quốc tế nên Pháp phải áp dụng một hệ thống chính sách bảo vệ mậu dịch từ rất sớm. Năm 1881 là năm đầu tiên Pháp áp dụng đánh thuế các sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu. Sau đó áp dụng cho sản phẩm nhập khẩu của ngũ cốc và tăng thuế cho sản phẩm chăn nuôi, thịt và đường. Tuy được bảo hộ nhưng nông dân Pháp lại mắc vào tình trạng cô lập với thị trường quốc tế, thiếu kỹ thuật và thiếu hợp tác. Tình trạng này mãi sau mới được khắc phục khi đa số nông dân nhỏ đã rời khỏi sản xuất nông nghiệp và nông dân sản xuất lớn đã đủ sức liên kết với nhau trong các tổ chức mạnh.

Ngược với Pháp, Hà Lan là nước nhỏ nằm trong lòng châu Âu, có điều kiện để hưởng chế độ bảo hộ mậu

1. Colin Heywood, 1996.

dịch cao cho nông nghiệp nhưng lại mở cửa chấp nhận cạnh tranh. Hà Lan chủ trương để cạnh tranh thành công phải mở rộng sản xuất. Tuy có diện tích canh tác trung bình thấp nhất thế giới (0,058 ha/người) do 70% đất là phi nông nghiệp, nhưng Hà Lan vẫn ban hành chính sách khuyến khích mở rộng trang trại, không khuyến khích thuê đất, không khuyến khích thuê lao động nông nghiệp. Hầu hết trang trại là do một hộ gia đình nông dân làm chủ. Các trang trại được tạo điều kiện để tập trung đất đai, lao động dồn ra được chính phủ trợ cấp để chuyển sang làm nghề khác. Chính phủ khuyến khích các trang trại làm ăn kén giải thể, dành đất cho người giỏi hơn mở rộng quy mô sản xuất. Năm 1950, Hà Lan có 400 nghìn trang trại. Đến năm 2000, chỉ còn 100 nghìn trang trại, giảm đi một nửa số trang trại, trong sản xuất còn lại là những người chuyên cần và có kinh nghiệm.

Giới hạn hợp lý cho việc mở rộng quy mô là mức độ lao động toàn thời gian trong các trang trại. Một trang trại sản xuất hiệu quả nhất khi hộ gia đình chủ trang trại đủ sức điều hành toàn bộ công việc sản xuất chính của mình mà không phải thuê lao động. Trong 4 năm 1992-1996, 82,3% trang trại có chế độ lao động gia đình làm việc toàn thời gian. Với chế độ làm việc này, thu nhập của các thành viên trong một trang trại đều là thành viên trong gia đình. Đây là điều kiện đảm bảo sự

toàn tâm toàn ý làm việc của người lao động, gắn bó họ một cách tự nhiên với hiệu quả sản xuất kinh doanh của trang trại.

Chuyên môn hoá, chuyển nghề nông thành một nghề chuyên nghiệp trình độ cao là nét đặc sắc của nông nghiệp Hà Lan. Số trang trại kinh doanh hỗn hợp đa ngành nghề ngày càng giảm, năm 1980 là 12,7%, năm 2001 chiếm 9,5%. Giai đoạn 1994-2004 số trang trại sản xuất đa ngành nghề giảm từ 9.600 trang trại xuống còn 6.000 trang trại. Năm 2001, trang trại chuyên môn hoá có trình độ tri thức, kỹ năng cao chiếm tỷ trọng trên 90%, đây là nhân tố cực kỳ quan trọng đảm bảo hiệu suất sản xuất và năng lực cạnh tranh của nông nghiệp Hà Lan hơn hẳn nhiều nước khác trên thế giới. Chủ trang trại trở thành những người thao việc, là chuyên gia, chuyên môn ngày càng sâu. Ví dụ ngành trồng vườn được chia làm sản xuất nhà kính, sản xuất ngoài trời, rồi lại chia nhánh nhỏ: trồng hoa, trồng rau, trồng nấm..., sau chia nhỏ nữa, thành trang trại vườn ươm, trang trại trồng chậu.... nhiều nhà sản xuất chỉ chuyên trồng 1-2 loại hoa.

Nhờ áp dụng thành công chính sách trang trại lớn và chuyên, Hà Lan đứng đầu thế giới về xuất khẩu nông sản; trong khi đó Nhật Bản đứng đầu thế giới về nhập khẩu nông sản, luôn luôn phải lo bảo vệ nông nghiệp yếu kém. Hà Lan vượt mọi "cường quốc nông

nghiệp", với 9 mặt hàng xuất khẩu đứng đầu thế giới, 3 mặt hàng đứng thứ hai, giá trị xuất khẩu nông sản/người gấp 3,5 lần Pháp, gần 4 lần Ôxtrâylia, 7 lần Mỹ. Trung bình cứ 1 m² đất nông nghiệp xuất khẩu được 1,86 USD/năm, cao nhất thế giới¹.

Giống như Trung Quốc, nền nông nghiệp cổ truyền của Đài Loan gắn với chế độ địa chủ - tá điền. Quy mô sản xuất rộng của hộ đi liền với mất công bằng trong thu nhập. Năm 1949, 56% đất canh tác ở Đài Loan nằm trong tay địa chủ, 88% nông dân chỉ sở hữu 22% đất canh tác. Thẩm nhuần bài học cách mạng Trung Quốc thành công nhờ sự đóng góp nhiệt tình của nông dân, Mỹ kiêm quyết thúc giục Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc cải cách ruộng đất, giao đất đai cho nông dân để hình thành nông hộ sản xuất hàng hóa nhỏ, giành lại sự ủng hộ quyết định của giai cấp nông dân. Cả Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc đều áp dụng chính sách "người cày có ruộng" đảm bảo công bằng xã hội, chia đều đất cho nông dân và hạn chế tích tụ đất đai bằng các chính sách "hạn điền". Ban đầu, sản xuất nông nghiệp liên tục tăng trưởng nhờ áp dụng khoa học kỹ thuật và phát triển kinh tế hợp tác. Về sau, quy mô ruộng đất hạn hẹp trở nên hạn chế phát triển cơ giới hóa và áp dụng công nghệ mới. Nhưng khi đó, giá

1. Nguyễn Công Tạn, 2005.

đất nông thôn đã quá cao và nông dân sống chủ yếu bằng thu nhập phi nông nghiệp, không ai muốn mua thêm và có muốn cũng không mua nổi đất để mở rộng quy mô trang trại. Đây là cái "bẫy quy mô sản xuất nhỏ" mà cả ba nền kinh tế công nghiệp hóa thành công đều mắc phải. Tỷ lệ hộ có diện tích nhỏ dưới 0,5 ha ở Đài Loan tăng từ 34% hộ năm 1955 lên 47% hộ năm 2000, tỷ lệ hộ nhỏ hơn 1 ha chiếm trên 70% số hộ. Tại Hàn Quốc để tăng khả năng cạnh tranh của nông hộ, năm 1996 Luật đất nông nghiệp được ban hành nâng mức hạn điền lên 10 ha/hộ, nhưng cái bẫy quy mô sản xuất nhỏ vẫn kìm giữ tình hình. Đến năm 2002, quy mô sản xuất trung bình cả nước vẫn dưới 1,5 ha/hộ và tỷ lệ hộ dưới 1 ha chiếm hơn 60% số hộ. Quy mô sản xuất nhỏ làm giảm khả năng cạnh tranh, các chính phủ phải áp dụng chính sách bảo hộ sản xuất nông nghiệp và trợ giá nông sản ngày càng nặng nề cho nông nghiệp. Cuối thập kỷ 1990, tại Nhật Bản, mức hỗ trợ cho nông dân lên tới 10-11 nghìn USD/ha đất nông nghiệp, cao nhất trong các nước OECD. Trước xu thế mở cửa, tự do hóa thương mại trên thế giới, nông dân Nhật Bản rất lo lắng cho tương lai của ngành nông nghiệp.

Nếu Âu - Mỹ là nền nông nghiệp trang trại, Đông Á duy trì nông hộ nhỏ thì ở Mỹ Latinh mô hình sản xuất nông nghiệp có cả hai loại: các trang trại quy mô

lớn xuất thân từ hệ thống đồn điền do địa chủ sở hữu và nông dân không có đất đi làm thuê hoặc nông dân có quy mô đất rất nhỏ. Năm 1960, số đồn điền lớn tại Mỹ Latinh chỉ chiếm 5% nông hộ và sử dụng 20% lao động nông nghiệp nhưng quản lý 4/5 diện tích canh tác. Ở Mỹ Latinh có 1/3 lao động nông nghiệp không có đất sản xuất. Vì vậy, đối tượng hỗ trợ của chính sách nông nghiệp là nhất quán và đồng nhất ở một số nền kinh tế như ở Nhật Bản, Đài Loan (hướng vào trang trại nhỏ và như ở Trung Quốc hướng vào tiểu nông) thì tại Nam Mỹ, Nam Á, một số nước Đông Nam Á, đối tượng hỗ trợ chia thành hai nhóm: nông dân chủ trang trại sản xuất lớn và hộ tiểu nông, vì vậy, chính sách đem lại kết quả rất khác nhau. Tại Nam Mỹ, sau khi đã tiến hành quá trình công nghiệp hóa nửa thế kỷ, một loạt chính sách hỗ trợ xây dựng các tổ chức nông dân (hợp tác xã, nhóm sản xuất, nhóm tín dụng...) được thực hiện tại Chilê, Péru, Écuado, Côn Đảo vào những năm 1960-1970 và Nicaragua, En Xanvado vào những năm 1970-1980. Tại Argentina, Brasil, Mêhicô... trong khi cải thiện vị thế xã hội và chính trị của nông dân, tăng cường lợi thế của nông dân vào hệ thống thị trường, gắn bó các trang trại sản xuất hàng hoá lớn (chuối, cà phê, ca cao, mía, cao su...), gắn với hệ thống công nghiệp chế biến và hệ thống các công ty thì đồng thời chính sách mới cũng đem lại nhiều kết

quả trái chi tiêu: đất thu hồi lại được quản lý rất kém và chia cho nông dân không đồng đều, tín dụng ưu đãi cung cấp cho nông dân để mua máy móc thiết bị và khoa học - công nghệ chủ yếu rơi vào tay các chủ đất lớn. Kết quả là làm tăng thêm tình trạng bất bình đẳng giữa các đối tượng trong nông thôn. Hệ thống đồn điền sản xuất hàng hoá lớn xuất khẩu cà phê, cao su, mía... tiếp quản từ thời kỳ thực dân trước đây tiếp tục đem lại giá trị ngoại tệ cao và ổn định nhưng sự chênh lệch trong phân phối đất dai gây nên phân hoá xã hội sâu sắc, thậm chí dẫn đến các cuộc nội chiến, nổi bật là cuộc cách mạng Cuba năm 1959.

Các nước Nam Á chủ yếu phát triển từ một nền kinh tế tiêu nông, nhưng cải cách ruộng đất không thành công nên chế độ địa chủ, tá điền vẫn là gánh nặng cho công cuộc phát triển sản xuất nông nghiệp. Các chính sách khuyến khích áp dụng khoa học - công nghệ, đầu tư phát triển thủy lợi ở Ấn Độ, tự do hoá thương mại tại Pakixtan, Bāngladéth và Xri Lanka,... một mặt đã cải thiện tình hình an ninh lương thực và xoá đói giảm nghèo, nhưng mặt khác, vẫn chưa giải quyết được vấn đề cơ bản là cải thiện tình trạng bất bình đẳng ở nông thôn. Ngược lại, trong chừng mực nhất định, các cải cách này đã tạo nên một tầng lớp nông dân "tư bản" trở thành các tác nhân chính trị quan trọng chống lại quá trình phát triển công nghiệp và hội nhập kinh tế quốc tế trong

khi vẫn duy trì tình trạng bóc lột lao động làm thuê theo mùa vụ ở nông thôn.

Tại Đông Nam Á, trừ Philippin, quá trình cải cách ruộng đất diễn ra khá thành công, sản xuất nông nghiệp tiểu nông khá phát triển. Tuy nhiên, chịu ảnh hưởng của chủ trương bảo đảm công bằng xã hội, kinh tế trang trại không phát triển ở Đông Nam Á, vì vậy khi kinh tế phát triển, nguy cơ rơi vào cái "bẫy quy mô sản xuất nhỏ" vẫn đe dọa các nước này. Ở Indônêxia, năm 1983, gần một nửa số hộ nông dân chỉ có dưới 0,5 ha, và có 5,8% hộ nông dân có trên 3 ha. Ở Philippin, năm 1991, 66% nông dân có quy mô dưới 2 ha, trong đó 19% nông dân có dưới 0,5 ha. Thái Lan là nước sản xuất quặng canh, năng suất thấp cũng có quy mô hộ trung bình là 3,3 ha. Vì vậy, cơ giới hóa ở Đông Nam Á vẫn là cơ giới nhỏ.

Tại Trung Quốc, giống như các nước xã hội chủ nghĩa khác, trước đây chủ trương mở rộng quy mô đơn vị sản xuất nông nghiệp bằng nông trường quốc doanh và kinh tế tập thể chiếm vị trí chủ đạo. Trong nông thôn, ngay sau cải cách ruộng đất đầu thập kỷ 1950, Trung Quốc xóa bỏ kinh tế hộ, bước nhanh vào tập thể hóa với quy mô ngày càng lớn. Khi sản xuất bế tắc, quay lại cách quản lý khoán sản phẩm đến hộ nhưng vẫn giữ nguyên công xã. Tuy quy mô sản xuất lớn, huy động được hàng tỷ ngày công lao động xây dựng các

công trình thủy lợi, áp dụng cơ giới hóa lớn nhưng cung cách quản lý tập thể lại triệt tiêu động lực chăm lo sản xuất của người lao động, sản xuất kém hiệu quả.

Bước vào giai đoạn đầu cải cách kinh tế, các chính sách cải cách quan trọng nhất trong nông nghiệp bắt nguồn từ những giải pháp "phá rào" của nông dân và tổ chức cơ sở. Cuối thập kỷ 1970, các tỉnh lục hậu khó khăn như An Huy, Tứ Xuyên, Cam Túc, Quý Châu, Nội Mông... đã thực hiện khoán sản phẩm tới từng đội sản xuất hoặc định mức sản xuất, có nơi còn bí mật tiến hành "khoán sản phẩm tới từng hộ gia đình". Hình thức khoán sản phẩm dần dần lan ra cả nước. Tháng 9-1980, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc ra Văn kiện số 75, chính thức cho phép khoán hộ. Sự lựa chọn giữa quy mô sản xuất lớn hay kinh tế hộ quay trở lại điểm khởi đầu 30 năm trước, khi cải cách ruộng đất giao đất cho hộ tiểu nông.

Trong giai đoạn hiện nay, khi tốc độ của quá trình công nghiệp hóa tăng nhanh, lao động nông thôn chuyển nhanh ra đô thị bỏ lại đất đai trong khi nhiều người có vốn, có khả năng lại khó mở rộng quy mô trang trại vì luật không cho phép mua bán đất, cách giải quyết của họ là chuyển sang thuê lại đất để sản xuất nông nghiệp. Thời gian qua, tỷ lệ ruộng đất thuê mướn trong tổng diện tích đất canh tác ở Trung Quốc tăng lên liên tục, diện tích đất thuê đã chiếm hơn 10%

cả nước, có tính như Triết Giang đất cho thuê đã chiếm tới 30% diện tích. Nhờ đó, quy mô bình quân ruộng đất/hộ của Trung Quốc từ năm 2000 đến nay có xu hướng tăng lên, đảo ngược quá trình giảm đều suốt 15 năm trước¹. Cho thuê đất nông nghiệp là một giải pháp để chuyển lao động nông thôn sang thị trường lao động phi nông nghiệp. Sau khi cho thuê đất, 55% nông dân di cư ra đô thị, 29% tham gia các hoạt động phi nông nghiệp ở địa phương. Lợi nhuận được chia khoảng 2/3 cho người sản xuất, còn lại trả cho chủ đất. Đất sau khi cho thuê tập trung lại trong tay người làm ăn giỏi đã tăng hiệu quả rõ rệt. Cả hai bên đều có lợi. Tính thu nhập ròng của người đi thuê đất sản xuất đã tăng lên 25%, của chủ đất là 45% (kể cả thu nhập nhờ đi làm ngoài)². Tuy vậy, liệu Trung Quốc có thoát khỏi cái "bẫy quy mô sản xuất nhỏ" của Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc hay không vẫn là câu hỏi bỏ ngỏ.

Một nước Đông Âu chuyển sang cơ chế thị trường điển hình là Hunggari, ngày nay, 45% quyền sử dụng đất đã thuộc về các trang trại tư nhân (trong đó, chỉ có 30% là của chính chủ, 70% là nông dân đi thuê lại của các chủ tư nhân sở hữu đất nhưng không trực tiếp sản xuất); 40,6% thuộc về các doanh nghiệp sản xuất nông

1. Jikun Huang, 2007.

2. Báo cáo phát triển thế giới 2008, Ngân hàng Thế giới.

nghiệp và hơn 14% do các tổ chức khác quản lý (công an, quân đội, nhà thờ,...). Chế độ sở hữu tư nhân tạo điều kiện cho cơ chế thị trường vận hành thuận lợi, nhờ vậy, quá trình tập trung hóa đất đai vào tay các trang trại sản xuất lớn diễn ra nhanh. Gần 70% đất sản xuất thuộc về các đơn vị sản xuất có quy mô trên 100 ha, gần 21% có quy mô 10-100 ha. Cả hai nhóm này tính chung chỉ chiếm gần 7% tổng số đơn vị kinh tế. Còn 73% đơn vị kinh tế (chủ yếu là hộ cư dân nông thôn) chỉ chiếm 2% đất sản xuất với quy mô dưới 1 ha, đây là những người đang phải chuyển sang các lĩnh vực sản xuất khác. Trong khi quy mô sản xuất tập trung làm tăng nhanh hiệu quả sản xuất nông nghiệp thì tình trạng việc làm cho lao động nông thôn tăng chậm đang tạo ra chênh lệch thu nhập ở nông thôn Hunggari. Mức thu nhập chênh lệch giữa nông thôn và đô thị không lớn (khoảng 20%) cộng với những yếu kém về kỹ năng lao động của cư dân nông thôn đã ngăn cản quá trình di cư từ nông thôn ra đô thị, trong khi lực lượng lao động nhập cư từ Thổ Nhĩ Kỳ, châu Á, Bắc Phi vào các thành phố khá đông.

Nhìn chung, nếu đi theo định hướng phát triển sản xuất nông hộ nhỏ thì quy mô đất đai sản xuất tiếp tục thu hẹp do thừa kế, do chuyển đất ra khỏi nông nghiệp. Tại Ấn Độ, quy mô bình quân ruộng đất đã giảm từ 1,6 ha năm 1990 xuống 0,8 ha năm 2000;

Bangladét giảm từ 1,4 ha năm 1977 xuống 0,6 ha năm 1996; Pakixtan giảm từ 3,8 ha năm 1990 xuống 3,1 ha năm 2000; Thái Lan giảm từ 3,8 ha năm 1978 xuống 3,4 ha năm 1993. Trong khi đó, ở các nước định hướng chính sách phát triển trang trại lớn thì quy mô sản xuất tiếp tục tăng: Braxin từ năm 1985 đến năm 1996 quy mô nông hộ trung bình đã tăng từ 65 ha lên 73 ha, ở Angiêri từ năm 1973 đến năm 2001 đã tăng từ 5,8 ha lên 8,3 ha¹.

1. *Báo cáo phát triển thế giới 2008*, Ngân hàng Thế giới.

V. CHUYỂN LAO ĐỘNG, DI CƯ DÂN RA ĐÔ THỊ HAY DUY TRÌ CỘNG ĐỒNG NÔNG THÔN?

Quá trình phát triển trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá của các nước châu Âu đi kèm với những đảo lộn quan trọng về xã hội. Phần lớn nông dân phá sản xung vào đội ngũ công nhân vô sản ở đô thị tạo nên những biến động to lớn trong kết cấu xã hội ở đô thị. Giai đoạn 1801-1961, tỷ lệ lao động nông nghiệp ở Anh giảm từ 35,9% xuống còn 18,7% lực lượng lao động¹. Ở Đức, tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm từ 46% xuống 37% trong giai đoạn 1870-1914². Ở Mỹ, tỷ lệ lao động nông nghiệp từ 75% cuối thế kỷ XVIII giảm xuống 40% vào cuối thế kỷ XIX. Vào đầu thế kỷ XIX³, thành phố London có 1,12 triệu dân, đến năm 1901 tăng lên 6,59

1. Deane và Cole, 1967.

2. F.M.L. Thompson, 1996.

3. "The second Industrial Revolution", http://www.idrc.ca/en/ev-64514-201-1-DO_TOPIC.html

triệu dân; năm 1801 Paris có 0,5 triệu dân, năm 1891
đã tăng lên 2,5 triệu dân; năm 1870, New York có 1
triệu dân, năm 1920 tăng lên 5,6 triệu dân¹.

Nông dân sản xuất nhỏ chiếm ba phần tư dân số
nông thôn nước Anh với đa số bị bần cùng hoá nhanh
chóng. Nông hộ khép kín ở nông thôn được chuyển ra
sống tập trung trong các khu chen chúc ven đô thị. Kết
cấu xã hội nông thôn ổn định từ thời Trung cổ đã bị phá
vỡ hoàn toàn cả ở quy mô gia đình lẫn quy mô cộng
đồng. Gia đình với nhiều thế hệ sống chung và chăm
 sóc lẫn nhau không còn. Phụ nữ và trẻ em chiếm tới
 75% lực lượng lao động, phải làm việc 16 tiếng một
 ngày. Trẻ em không được hưởng thụ các điều kiện về y
 tế và giáo dục, 50% trẻ sơ sinh bị chết từ tuổi lên 2. Một
 bên là nông thôn nghèo nàn, lạc hậu, ruộng đồng bị bỏ
 hoang, dân cư còn toàn người già; bên kia là đô thị chật
 chội, ô nhiễm, sản xuất phát triển, người giàu có tất cả
 và người nghèo sống nhọc nhằn là bức tranh của châu
 Âu công nghiệp hoá cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Màu mai thay, quang cảnh bất bình đẳng trên ngày
 nay đang diễn lại ở hàng loạt nước đang phát triển. Tại
 Sri Lanka, từ năm 1980 đến năm 1995, 60-70% dân số
 sống ở nông thôn nhưng mức thu nhập thực tế liên tục

1. *Clean Energy for Planetary survival*", http://www.idrc.ca/en/ev-64514-201-1-DO_TOPIC.html

giảm. Số người nghèo tuyệt đối tăng từ 270 triệu người năm 1960 lên 515 triệu người năm 1995. Do không còn lối thoát, nên dân nghèo từ nông thôn đổ xô về thành phố. Tại thủ đô, 50% dân cư là nông dân từ các nơi kéo đến sống chen chúc trong khu nhà ổ chuột bao quanh thành phố. Tại Mông Cổ, cuộc sống khó khăn ở nông thôn đầy hơn 30% dân số và 82% tài sản toàn quốc đổ về thủ đô Ulanbato. Bên cạnh những khu biệt thự sang trọng với xe hơi nhập khẩu đắt tiền và các siêu thị bán mọi thứ hàng tiêu dùng và thực phẩm nhập khẩu của số ít người giàu lên trong quá trình chuyển đổi kinh tế là muôn vàn căn nhà gỗ tạm bợ, rách nát của bạt ngàn dân du mục chăn nuôi kéo về định cư xung quanh. Ở các quốc gia này, trong khi đô thị quá tải vì dân di cư thì làng xóm nông thôn bị bỏ hoang, kèm theo đó là sự mai một của văn hóa dân tộc nông thôn cổ truyền và môi trường sinh thái nông nghiệp hàn họa.

Ngày nay ở Trung Quốc, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh chóng cũng tạo ra nhu cầu việc làm rất lớn, thu hút lực lượng lao động từ nông thôn ra đô thị. Giai đoạn 1985 - 1990, có khoảng 15 triệu người đã nhập cư từ nông thôn ra thành thị, đến giai đoạn 2000-2006, số lượng nông dân di cư ra thành thị đã tăng từ 78 triệu người lên 132 triệu người. Tỷ lệ lao động nông thôn di cư ra thành thị trong tổng lực lượng lao động đang làm việc ở đô thị đã tăng từ 36,9% lên 46,7%.

Giống như hàng trăm năm trước ở Âu - Mỹ, người nông dân Trung Quốc không có việc làm để xô ra thành thị tìm việc phải chấp nhận mọi công việc bẩn thỉu và nguy hiểm mà người thành thị không muốn làm, không có nghiệp đoàn bảo vệ, không được chính quyền tạo thuận lợi. Để được ở thành phố, người lao động di cư phải trả phí để có giấy chứng nhận cư trú có giá trị trong vòng 1 năm. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2004 lương của lao động di cư chỉ khoảng 66 USD, trong khi đó lương của lao động thành thị là 163 USD. Năm 2003, 72,5% lao động di cư nhận lương trễ, tổng mức lương trả sai hẹn là hơn 12 tỷ USD. Những người lao động nông thôn không được hưởng các điều kiện về chăm sóc sức khỏe và con cái họ cũng không được hưởng các điều kiện về giáo dục như lao động thành thị. Chỉ có 15% lao động di cư được hưởng các điều kiện về bảo hiểm xã hội, và 10% hưởng các điều kiện về bảo hiểm y tế.

Nhằm tránh tình trạng di cư từ nông thôn ra các đô thị lớn, Chính phủ Trung Quốc chủ trương phát triển các đô thị ở nông thôn để thu hút lao động nông thôn ra các đô thị mới liền kề, thực hiện phương châm "ly nông bất ly hương" (ra khỏi nông nghiệp nhưng vẫn ở nông thôn). Giai đoạn 1990-2000, số lượng các thành phố ở Trung Quốc tăng từ 479 lên 667, các thị trấn tăng từ 11 nghìn lên 19 nghìn. Tuy nhiên, đô thị hóa nông thôn

Trung Quốc đang vấp phải những khó khăn to lớn về tài chính để phát triển các hoạt động kinh tế thu hút lao động nông thôn, tăng cường giáo dục đào tạo tay nghề, kết cấu hạ tầng giao thông kết nối nông thôn với các đô thị, thị trấn. Tại các vùng khó khăn rộng lớn ở phía tây và phía bắc Trung Quốc, cộng đồng nông thôn đang đứng trước đe dọa tan vỡ vì sức hút lao động của các khu vực công nghiệp phát triển hơn.

Tại Hàn Quốc, trong một lần đi chỉ đạo chống bão lụt, Tổng thống nhận thấy có một làng không bị thiệt hại giữa cả vùng tan hoang, sau mới biết cộng đồng tổ chức tốt đã bảo vệ được nhân dân. Pắc Chung Hy xuất thân từ nông dân nghèo nhanh chóng nhận ra rằng chỉ có tạo điều kiện cho nông dân tự đứng lên, tự tổ chức lại dùng cộng đồng làng xã làm lực lượng thì mới có thể thay đổi vận mệnh nông thôn. Đó là vào thập kỷ 1960, Hàn Quốc bắt đầu công nghiệp hóa mạnh. Công nghiệp tăng 10,5%, trong khi nông nghiệp giảm từ 5,3% xuống 2,5%. Tình trạng dân di cư ồ ạt kéo theo mâu thuẫn xã hội và môi trường. Trước nguy cơ đe dọa ổn định xã hội, từ kế hoạch năm 1971-1976, Tổng thống Pắc đề ra chủ trương lấy vật chất và chính sách để thay đổi tư duy dân cư nông thôn, phát động "Phong trào làng mới" khiến nông dân trở nên tự tin, tự chủ, làm việc hợp tác và coi đó là giải pháp chính để lập lại "tăng trưởng cân đối giữa công nghiệp và nông nghiệp".

Vấn đề quan trọng nhất là nông dân phải có thủ lĩnh độc lập của mình. Trước tiên diễn ra phong trào tổ chức để cư dân nông thôn bầu ra Ủy ban phát triển làng, đứng đầu là người được dân tín nhiệm nhất, không tham gia đảng phái chính trị hay chính quyền. Ủy ban phát triển làng vạch kế hoạch, lựa chọn, duyệt thiết kế, chỉ đạo thi công, nghiệm thu dự án. Chương trình tiến hành từ thấp đến cao, từ thí điểm hép đưa ra toàn quốc, từ nông nghiệp lan sang các lĩnh vực khác. Chương trình diễn ra theo tuần tự sau: dân đánh giá công khai, làng làm tốt được làm tiếp, làng kém không được đầu tư. Vì vậy, tạo nên tinh thần tự hào phát triển giữa các địa phương.

Nhằm tạo tâm lý tự tin cho nông dân, chương trình khởi đầu bằng việc xây dựng kết cấu hạ tầng hộ (ngói hóa nhà, lắp điện thoại, hàng rào...), tiếp sau là xây dựng hạ tầng cộng đồng (đường, cầu, điện, điện thoại, cấp nước,...). Về sau sự hỗ trợ kinh phí và vật tư của Chính phủ Hàn Quốc giảm dần, nhân dân tự nguyện đóng góp đất, lao động và vật tư. Đến năm 1973, nhân dân góp 108 triệu lao động, gấp 10 lần sự đầu tư của Chính phủ. Khi đã quen hợp tác và tự chủ, các làng bước sang giai đoạn tăng thu nhập (áp dụng khoa học - công nghệ, xây dựng hợp tác xã,...). Sau đó sự hỗ trợ của nhà nước chuyển sang tiền vay và trợ cấp. Năm 1970, 80% nông hộ ở nhà lá, 27% có điện; sau 5 năm 100% hộ đã ngói hoá và 98% dùng điện; sau 8 năm, h

tầng nông thôn (đường nông thôn, vệ sinh, cấp nước, tưới tiêu, trồng rừng...) hoàn thành. Phong trào "làng mới" ở Hàn Quốc đã thúc đẩy kinh tế hợp tác rất phát triển: doanh thu hợp tác xã tăng gấp 50 lần giai đoạn 1972 - 1980, cung cấp cho nông dân: tín dụng, vật tư, tiếp thị, bảo hiểm... Tiếp theo, Chính phủ hỗ trợ (cho vay ưu đãi, ưu tiên cấp điện, hướng dẫn kỹ thuật và tổ chức hiệp hội) thành lập các xí nghiệp "làng mới" ở nông thôn. Đầu thập kỷ 1990, gần 6.700 xí nghiệp ra đời, công nghiệp nông thôn (vận tải, cơ điện, dệt sợi, chế biến nông sản, cơ khí nhỏ, thiết bị điện, điện tử,...) phát triển mạnh, thu hút một lượng lớn lao động, sau 6 năm thu nhập hộ gia đình tăng gần 3 lần, bằng thu nhập thành phố, đồng thời lao động nông thôn được nâng cao tay nghề, đĩnh đạc chuyển mình thành công nhân công nghiệp. Suốt hai thập kỷ 1970 và 1980, lao động nông nghiệp giảm 50%; nông dân tự tin, cùng hợp tác với nhau thay đổi vận mệnh của mình.

Huy động được toàn dân tham gia phát triển nông thôn là quyết tâm chính trị rất cao của lãnh đạo Hàn Quốc. Uỷ ban Trung ương gồm các Bộ trưởng liên quan do Tổng thống đứng đầu trực tiếp chỉ đạo thực hiện chủ trương này. Ông đã đến tất cả 3.000 làng trong cả nước (trong ngày nghỉ, không báo trước, không nghỉ lễ), tìm hiểu nông thôn, gặp gỡ và trao đổi với nhiều nông dân tiên tiến. Lãnh đạo các làng còn được mời đến cuối cuộc họp hàng tháng của Chính phủ, để bàn với các Bộ trưởng

về Chương trình. Chính phủ xây dựng ba trung tâm quốc gia đào tạo lãnh đạo nông dân. Trong một tuần, học viên mặc đồng phục, sáng tập thể dục và hát, ban ngày lên lớp thảo luận chương trình phát triển nông thôn, tối sinh hoạt tập thể. Nhiều quan chức, giáo sư, nhà tu hành, nhà báo, nhà văn cũng được mời đến trường sinh hoạt và học cùng với lãnh đạo nông thôn, tạo nên sự cảm thông, tin cậy giữa chính quyền và toàn dân với lãnh đạo nông dân. Trong những năm tháng đó, tuy công nghiệp hóa đang cao trào nhưng truyện, phim, bài hát về nông thôn, các tấm gương, huy chương dành cho nông dân thực sự cuốn hút tinh thần toàn quốc, đến nỗi các thành phố, nhà máy cũng học tổ chức "làng mới".

Ngày nay, trên thế giới, hoạt động phi nông nghiệp đóng góp 30-50% thu nhập ở nông thôn. Theo Ngân hàng Thế giới, tại Mỹ Latinh, Nam Á, Trung Đông và Bắc Phi, 47%-49% lao động nam ở nông thôn làm việc trong các hoạt động phi nông nghiệp; ở Đông Á và Thái Bình Dương, tỷ lệ lao động nam là 38% và tại châu Phi, Hạ Sahara, là 20%. Đối với lao động nữ nông thôn ở Đông Á và Thái Bình Dương, châu Âu, Mỹ Latinh, Caribê và Trung Á tỷ lệ tham gia công việc phi nông nghiệp là 25%¹.

1. Báo cáo phát triển thế giới 2008, Ngân hàng Thế giới.

VI. HY SINH MÔI TRƯỜNG TRƯỚC, PHỤC HỒI SAU HAY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG?

Để đáp ứng nhu cầu về năng lượng trong giai đoạn đầu của công nghiệp hoá, rừng nguyên sinh ở Anh, Pháp, Đức và hầu hết châu Âu bị chặt phá nhanh chóng. Tại Mỹ, hàng triệu người châu Âu di cư sang dã biển rừng thành trang trại nông nghiệp. Trong thế kỷ XVIII, hơn 4 triệu ha đầm lầy và rừng ngập nước ở Arkansas đã bị chuyển thành đất trang trại¹. Đến cuối những năm 1870, hơn một nửa rừng ôn đới ở Bắc Mỹ đã bị phá hủy. Thiếu tài diễn ra nghiêm trọng, kèm theo đó là sự giảm sút đa dạng sinh học. Để đáp ứng nhu cầu tăng mạnh về năng lượng, trong thế kỷ XVIII, khai thác mỏ than trên quy mô lớn diễn ra trên toàn châu Âu đã tàn phá cảnh quan sinh thái và làm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Dưới tác động của phân hoá học và máy móc cơ giới, đất đai bị xói mòn và giảm độ phì

1. Reisner, 1986.

nhiều, dưới tác động của hệ thống thuỷ lợi đồng ruộng không được phù sa bồi đắp. Thêm vào đó, quá trình phát triển đô thị nhanh chóng và di dân đến các vùng nhạy cảm về sinh thái làm tăng mạnh tình trạng ô nhiễm môi trường. Hậu quả xấu về môi trường kéo dài ở các nước công nghiệp phát triển trong suốt hàng trăm năm của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá. Đến cuối thế kỷ XIX, một số vấn đề như ô nhiễm ở đô thị, trồng lại rừng đã được giải quyết nhưng những vấn đề như phá huỷ tầng ôzôn, biến đổi khí hậu toàn cầu,... là những hậu quả để lại cho các thế hệ tương lai. Môi trường bị phá hoại nghiêm trọng, mỗi năm tỷ lệ diện tích rừng mất đi 3%, thiên tai diễn ra thường xuyên.

Giống như các nước công nghiệp đi trước, ngày nay, trong quá trình công nghiệp hoá ở Đông Nam Á, môi trường bị khai thác bừa bãi. Các khu rừng nguyên sinh rộng lớn ở Indônêxia, Mianma, Lào, Việt Nam, Campuchia, Thái Lan bị chặt phá và đốt cháy. Đông Nam Á là khu vực phá rừng mạnh nhất ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, tương đương 2,3 triệu ha/năm. Tài nguyên ven biển ở Philippin, Indônêxia, Thái Lan và Việt Nam bị khai thác cạn kiệt. Tình trạng ô nhiễm do các khu công nghiệp và chất thải đô thị không được xử lý, gây tác hại nghiêm trọng ở tất cả các nước. Chỉ riêng một trận cháy 2 triệu ha rừng ở Sumatra Indônêxia trong hai năm, đã gây thiệt hại 3 tỷ USD, nhưng tro bụi bay sang Malaixia, Thái Lan đã làm thiệt hại cho các nước ASEAN khoảng 9,3 tỷ USD.

Trung Quốc tiến nhanh vào công nghiệp hóa đã trở thành nước đứng đầu thế giới về ô nhiễm không khí và nguồn nước gây ra nhiều vấn đề về y tế, xã hội. 70% sông ngòi và 90% các con sông trong các thành phố bị ô nhiễm. Mười sáu thành phố của Trung Quốc có tên trong danh sách 20 thành phố ô nhiễm nhất thế giới. Nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống thiếu hụt. 150 triệu tấn rác được thả tự do về các vùng nông thôn bên ngoài thành phố. Tình hình ô nhiễm môi trường và mất an toàn vệ sinh thực phẩm rất nghiêm trọng. Ba trăm triệu nông dân không có nước sạch và hơn 400 triệu dân thành thị hít thở không khí ô nhiễm.

Năm 2004, thiệt hại về môi trường lên tới 510 tỷ NDT. Các con số ước lượng rất khác nhau cho thấy mức thiệt hại cho nền kinh tế gây ra do ô nhiễm từ khoảng 3-6% tổng GDP hàng năm. Môi trường bị phá hoại đã dẫn đến biến động khí hậu và thiên tai nghiêm trọng. Sa mạc hóa, lũ lụt và hạn hán diễn ra trên quy mô lớn gây thiệt hại lớn về người và của. Mất cân bằng về môi trường gắn với mất ổn định xã hội. Chỉ tính riêng năm 2005 ở Trung Quốc đã xảy ra 51.000 vụ mâu thuẫn dân sự về môi trường, 400.000 vụ khiếu kiện về môi trường. Các vụ khiếu kiện về môi trường đã tăng với tốc độ kỷ lục là 30%/năm. Trước tình hình đó, Trung Quốc đang phải đưa vấn đề bảo vệ môi trường và hài hòa xã hội lên hàng đầu trong chương trình phát triển.

VII. CÔNG NGHIỆP CÓ PHẢI LÀ ĐỘNG CƠ DUY NHẤT CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ?

Làn sóng công nghiệp hóa đầu tiên là làn sóng của trưởng phái kinh tế cổ điển: đề cao sức mạnh tuyệt đối của cơ chế thị trường, chủ trương huy động toàn lực phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng. Các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, tuy không chấp nhận kinh tế thị trường nhưng cũng tuyệt đối đề cao vai trò của công nghiệp. Trung Quốc thi hành chiến lược "lấy công nghiệp nặng làm trung tâm", đổi với nông thôn áp dụng cơ chế tích luỹ (thu mua lương thực, lấy thu nhập quốc dân do nông dân làm ra để công nghiệp hoá, phát triển công nghiệp, đô thị) và cơ chế bảo hiểm (lấy kinh tế tập thể làm đơn vị thu mua, định giá nông sản thấp; dùng hộ tịch để cách ly thành thị và nông thôn). Từ năm 1952 đến năm 1978 vốn rút ra từ nông nghiệp nhờ hai chính sách trên tương đương với 73,2% giá trị gốc tài sản xí nghiệp công nghiệp quốc doanh. Với phương châm lấy nhiều, cho ít nên mặc dù nông

nghiệp đóng góp tới 40% thu nhập quốc gia, và 35 - 40% tổng giá trị xuất khẩu, nhưng đầu tư máy móc, hóa chất nông nghiệp chỉ chiếm dưới 10% tổng đầu tư cho toàn lĩnh vực công nghiệp. Năm 1962, tỷ lệ vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho nông nghiệp chỉ chiếm 21,3% tổng đầu tư xây dựng cơ bản và năm 1982 là 6,8%. Trung Quốc là nước đông dân nhất thế giới nhưng vì nông dân chiếm phần lớn dân số toàn quốc có thu nhập thấp, nên thị trường nội địa không đóng góp đáng kể cho hàng hóa công nghiệp.

Do kinh tế nông thôn suy kiệt nên sản xuất nông nghiệp giảm sút. Năm 1960, bình quân lương thực đầu người của Trung Quốc tụt xuống trở lại mức cuối những năm 1940: khoảng 217 kg/người. Để giải quyết bài toán lương thực cho công nghiệp hoá, Chính phủ Trung Quốc nhập khẩu phân bón, phát triển cơ khí nông nghiệp, tăng đầu tư cho sản xuất và huy động mọi người lao động làm thủy lợi. Đến năm 1965, sản lượng lương thực bình quân phục hồi như mức năm 1952. Tiếp theo đó, mười năm "Cách mạng Văn hóa" làm sản xuất lương thực thực hầu như không cải thiện so với dân số do đó sau năm 1977, Trung Quốc lại phải nhập khẩu lương thực với quy mô lớn. Năm 1983, Trung Quốc phải nhập khẩu 13,5 triệu tấn hạt cốc. Giữa thập kỷ 1980, sau khi áp dụng các chính sách cải cách phát triển kinh tế nông hộ, Trung Quốc mới đạt mức bình quân lương

thực 360 kg/người. Như vậy trong 3 thập kỷ 1960, 1970, 1980, chính sách vắt kiệt nông thôn làm cho hai mục tiêu giao cho nông nghiệp (vốn và lương thực) đều thất bại và rút cục, công nghiệp suy sụp theo.

Kể từ khi áp dụng chính sách cải cách theo cơ chế thị trường, sản xuất nông nghiệp tăng, doanh nghiệp hương trấn phát triển, lao động di cư ra đô thị cùng nhau tạo việc làm, tăng đều thu nhập nông dân 2-3%/năm. Nông thôn Trung Quốc đã trở thành thị trường quan trọng cho sản xuất công nghiệp. Giai đoạn 1978 - 1985 lượng cư dân nông thôn mua xe đạp, máy khâu, đồng hồ đeo tay, máy thu thanh tăng vọt, đỉnh cao vào thập kỷ 1990. Giữa những năm 1980, máy thu hình, ghế sofa, máy giặt và tủ lạnh tăng mạnh. Đến năm 1997, bình quân cứ 100 nông hộ có 27 vô tuyến màu, 32 radio catset và 11 xe máy. Nông nghiệp Trung Quốc sử dụng phân bón, máy móc của chính công nghiệp Trung Quốc. Thị trường nội địa rộng lớn, nhất là ở nông thôn đã nuôi công nghiệp lớn mạnh, từng bước vươn ra xuất khẩu, bắt đầu cạnh tranh mạnh trên thị trường châu Á.

Thập kỷ 1960-1970 khi bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, Hàn Quốc cũng chủ trương ưu tiên dồn sức phát triển công nghiệp và đô thị. Sau hai kế hoạch 5 năm 1962-1966 và 1966-1971, nhờ chiến lược đúng đắn về phát triển tài nguyên con người, nghiên cứu và áp

dụng công nghệ hiện đại, công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng hiệu quả... tạo nên tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trong thập kỷ 1960 là 9,3% trong khi tốc độ tăng trưởng bình quân thế giới chỉ là 5%, Hàn Quốc xây dựng được nền công nghiệp phát triển. Tuy nhiên, chiến lược "lạm thời bỏ rơi nông nghiệp" khiến Hàn Quốc đã trở thành một nền kinh tế "phân cách". Tốc độ tăng trưởng công nghiệp từ 10% kế hoạch năm năm lần thứ nhất tăng lên 10,5% lần thứ hai, so với tốc độ tăng trưởng nông nghiệp giảm từ 5,3% xuống 2,5%. Thành thị hiện đại nhanh đổi nghịch với nông thôn lạc hậu. Cuối thập kỷ 1960, bất cân bằng trong nền kinh tế lên tới đỉnh điểm. Mâu thuẫn xã hội và môi trường đe dọa sự ổn định công nghiệp hóa. Một bên là số ít dân cư đô thị hăng say học tập, cạnh tranh làm giàu, quyết tâm đổi đời thì đa số nông dân vẫn sống nghèo nàn và mang trong mình tư tưởng bi quan và ỷ lại, lối thoát duy nhất là rời bỏ quê hương, chạy về đô thị, làm tăng thất nghiệp và tệ nạn xã hội.

Trước nguy cơ cận kề, trong kế hoạch năm năm lần thứ ba (1971-1976), lãnh đạo Hàn Quốc tìm cách lập lại "Tăng trưởng cân đối giữa khu vực công nghiệp và nông nghiệp", phát triển nông nghiệp được đưa lên hàng đầu, ngang hàng với hai mục tiêu tăng xuất khẩu và xây dựng công nghiệp nặng. Chính phủ Hàn Quốc lên kế

hoạch đầu tư khoảng 2 tỷ USD cho phát triển nông thôn, lấy vật chất và chính sách để kích thích tinh thần, phát huy nội lực tiềm tàng to lớn của nông dân, thay đổi cách suy nghĩ, cách hành xử, tạo cho cư dân nông thôn niềm tin ở bản thân, nhiệt huyết với sự nghiệp phát triển nông thôn, thái độ tự chủ, làm việc phối hợp, hợp tác. Nhờ đó, thu hẹp khoảng cách khác biệt giữa nông thôn và đô thị, tiến hành thành công công cuộc công nghiệp hóa.

Thành công kỳ diệu nhất của quá trình công nghiệp hóa ở Nhật Bản và Đài Loan là sự gắn kết thành công giữa công nghiệp và nông nghiệp. Trong đó, công nghiệp luôn phục vụ nông nghiệp phát triển và ngược lại, nông nghiệp trở thành thị trường lớn để tích lũy cho công nghiệp. Trong quá trình khôi phục kinh tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai, thập kỷ 1950, công nghiệp Nhật Bản tập trung phát triển các ngành phục vụ vật tư và máy móc cho nông nghiệp như hóa chất sản xuất phân bón, cơ khí sản xuất máy kéo và máy công cụ. Nhờ đó, nông nghiệp được trang bị đầy đủ máy móc thích hợp với quy mô sản xuất nhỏ, có đủ phân bón để thâm canh.

Đài Loan chủ trương tập trung sản xuất vật tư nông nghiệp và phát triển công nghiệp chế biến phục vụ xuất khẩu. Năm 1950, nông nghiệp đóng góp 90% giá trị xuất khẩu, trong đó 70% là nông sản chế biến.

Trong suốt 10 năm tiếp sau, nông - lâm sản thô và chế biến vẫn chiếm 70% giá trị xuất khẩu. Công nghiệp chế biến tạo sức cạnh tranh mạnh trên thị trường xuất khẩu và làm tăng giá trị cho nông sản. Năm 1991, công nghiệp chế biến tạo ra giá trị sản lượng 17,5 tỷ USD/năm (thịt: 15%, thức ăn gia súc: 12%, đồ uống: 18%, xay xát gạo: 9%...). Điểm hay nhất là các nhà máy chế biến đều dựa trên quan hệ hợp đồng sản xuất nguyên liệu với nông dân.

Phát triển công nghiệp chế biến nhằm tạo việc làm cho lao động nông thôn và tăng giá trị sản xuất nông nghiệp là thành công quan trọng của Hà Lan. Năm 1995, nông nghiệp, ngư nghiệp Hà Lan tạo được 25 vạn chỗ làm việc trong tổng số 58 vạn việc làm được tạo ra bởi toàn khối nông - công nghiệp. Riêng ngành công nghiệp thực phẩm, đồ uống tạo ra 60% tổng số việc làm cho nông nghiệp. Hà Lan có ngành công nghiệp chế biến nông sản hùng hậu, hiện đại, gồm chế biến sữa, thịt, thuỷ sản, trứng, khoai tây, rau quả, kẹo bánh, dầu ăn, ngũ cốc, đồ uống, gia vị, phụ liệu thực phẩm, thức ăn nhanh, v.v..

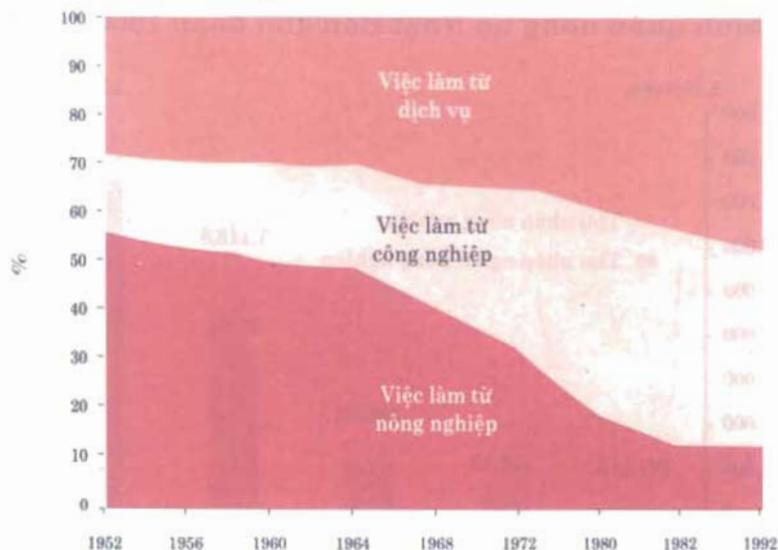
Dựa vào cơ chế thị trường, Hà Lan nhập khẩu một lượng lớn nguyên liệu không có lợi thế sản xuất, chế biến để nâng cao giá trị gia tăng. Hàng năm Hà Lan chi 1,3 tỷ USD nhập toàn bộ đậu tương tiêu dùng trong nước và chế biến xuất khẩu, xuất siêu 800 triệu USD.

Năm 1997, toàn bộ nguyên liệu sản xuất bia nhập khẩu, xuất siêu 810.000 tấn, chiếm 19% thị phần thế giới. Hà Lan nhập cao điểm để sản xuất ra 37% thị phần sản phẩm sôcôla, xuất khẩu đứng đầu thế giới. Hà Lan chủ trương nhập toàn bộ các sản phẩm phải dựa vào quỹ đất lớn, như: hạt cốc, đậu, hạt có dầu, nhất là thức ăn chăn nuôi. Trong 19 năm (1980-1989) mức nhập khẩu thức ăn chăn nuôi của Hà Lan là 6,84 tỷ USD, đáp ứng cho chăn nuôi phát triển mạnh. Với những mặt hàng có thể tự sản xuất nhiều, nhưng không đảm bảo nhu cầu nguyên liệu chế biến như sữa bò, thịt... Hà Lan cũng mạnh dạn nhập khẩu cho tiêu dùng. Tính chung lại, giai đoạn 1980-1990, Hà Lan nhập khẩu 200 triệu USD sữa, trong khi riêng năm 1995 kim ngạch xuất siêu về pho mát tăng từ 700 triệu USD lên 1,7 tỷ USD.

Nhờ tạo nhiều việc làm và thu nhập khá cho phần lớn dân số đang sống ở nông thôn, Nhật Bản và Đài Loan đã tạo cho mình một thị trường nội địa đủ lớn cho hàng hóa công nghiệp tích lũy đã chuyển sang xuất khẩu. Trong thời kỳ đầu công nghiệp hóa, Nhật Bản xuất khẩu thành công chè, lụa và một số nông sản để nhập khẩu máy móc, thiết bị để tích lũy vốn phục vụ công nghiệp hóa. Trong thời kỳ sau đó, cách tích lũy công nghiệp chính của Nhật Bản là bán hàng cho nông thôn. Tại Đài Loan, từ thập kỷ 1950, máy móc thiết bị,

vật tư phục vụ nông nghiệp và hàng hóa bán cho nông thôn đem lại tích lũy, tạo đà cho công nghiệp (chênh lệch giá bán phân hóa học đất, mua lúa rẻ đã tích lũy lượng vốn cho công nghiệp hóa). Giai đoạn 1952-1963 Đài Loan đẩy mạnh công nghiệp hóa, mức tích lũy từ nông nghiệp vượt hơn mức thu của toàn bộ thuế của cả nền kinh tế mà thu nhập nông dân vẫn tăng. Trong những năm sau đó, Đài Loan cũng chuyển sang tích lũy phát triển công nghiệp bằng cách bán hàng cho nông thôn.

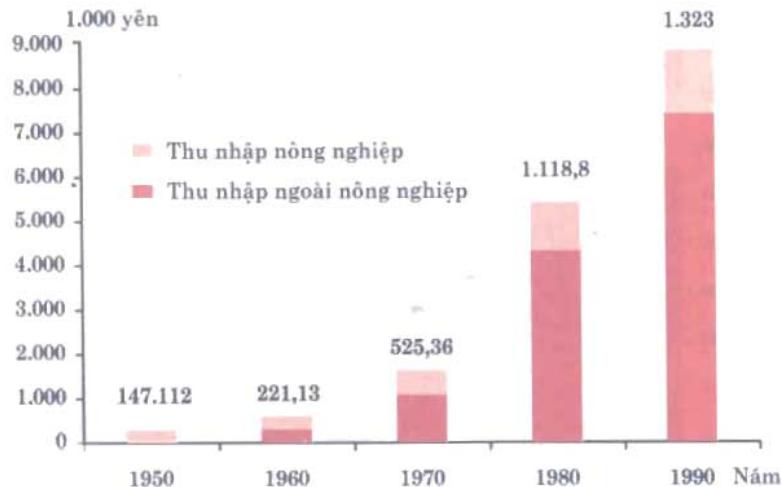
Biểu đồ 4: Biến đổi trong kết cấu tạo việc làm của các lĩnh vực kinh tế chính ở Đài Loan



Nguồn: IFPRI, 1985; Nguyễn Điển, 1997.

Thập kỷ 1960 - 1970, các ngành công nghiệp chế tạo, công nghiệp nặng (hóa chất, bột giấy, dầu khí, sản phẩm thép...) cũng dần chiếm lĩnh thị trường trong nước trước khi chuyển sang xuất khẩu. Cuối thập kỷ 1970 và đầu thập kỷ 1980, dụng cụ điện tử, điện gia dụng lần lượt chiếm lĩnh thị trường trong nước trước khi chuyển sang xuất khẩu. Từ năm 1956 đến năm 1966, với quy mô dân số chỉ khoảng 10 triệu người nhưng thị trường nội địa đóng góp 60% tăng trưởng của công nghiệp chế tạo.

Biểu đồ 5: Mức tăng và kết cấu thu nhập bình quân nông hộ Nhật Bản giai đoạn 1950-1990



Nguồn: Nguyễn Điền, 1997.

Cả Nhật Bản và Đài Loan đều chủ động đưa công nghiệp lớn từ đô thị về nông thôn để tạo việc làm và thu nhập cho cư dân nông thôn, giảm tải cho thành phố. Đài Loan ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động để tạo việc làm cho nông thôn. Các công ty trong ngành dệt và chế biến thực phẩm được phân bổ nguyên vật liệu nhập của chương trình viện trợ Mỹ. Trong thời kỳ công nghiệp cát cánh (1956 - 1966), ở Đài Loan xuất hiện một hiện tượng khác hẳn các nước công nghiệp đi trước là tỷ lệ lao động công nghiệp ở thành phố giảm từ 43% xuống 37%. Năm 1971, 61% hàng tiêu dùng công nghiệp được sản xuất ở ngoài các thành phố lớn. Ở Nhật Bản, không chỉ các ngành công nghiệp chế biến nông sản mà cả các ngành cơ khí, hóa chất đều được phân tán trên toàn quốc. Từ khi bắt đầu công nghiệp hóa, năm 1883, 80% nhà máy lớn ở Nhật Bản đã được xây dựng ở nông thôn, 30% lao động nông nghiệp tham gia hoạt động phi nông nghiệp, năm 1960 tỷ lệ này tăng lên 66%. Nhờ chủ trương này mà công nghiệp sử dụng được một nguồn lao động rẻ, dân cư nông thôn có thu nhập cao.

Phương trâm "ly nông bất ly hương" được thực hiện thành công với hai nhóm chính sách chính: phát triển doanh nghiệp nông thôn và đưa công nghiệp lớn về nông thôn đã tạo sự gắn bó hài hòa phát triển nông thôn với phát triển công nghiệp, xóa bỏ khoảng cách về

mức sống giữa đô thị và nông thôn. Ở Nhật Bản, năm 1950 thu nhập phi nông nghiệp đóng góp gần 30% tổng thu nhập của cư dân nông thôn, năm 1990 tăng lên tới 85%. Ở Đài Loan, 57% nông dân vẫn ở nông thôn đi làm công nhân theo thời vụ, chỉ có 17% phải rời làng ra thành phố làm công nhân. Nhờ có đủ việc làm nên phân phối thu nhập giữa nông thôn và đô thị Đài Loan rất công bằng. Còn ở Nhật Bản, chính sách giữ giá nông sản cao và biện pháp tạo việc làm trong nông thôn khiến cho thu nhập bình quân hộ nông dân từ năm 1955 đến năm 1965 tương đương thu nhập ở thành phố, đây là giai đoạn lĩnh vực nông nghiệp bắt đầu thu hẹp, tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm dưới 30%, đóng góp GDP dưới 13%. Xóa bỏ khoảng cách thu nhập giữa nông thôn và đô thị là thành công chưa từng có ở các nước công nghiệp hóa trước đây và vẫn là thách thức lớn cho mọi quốc gia hiện nay.

Trong các nền kinh tế công nghiệp trên thế giới chỉ có Đài Loan duy trì mức tăng dân cư ở các thành phố lớn rất chậm. Trong hơn 20 năm công nghiệp, dân số ở 5 thành phố lớn nhất của Đài Loan chỉ tăng từ 18% lên 27%. Nhờ đó, Đài Loan không phải đối phó với những vấn đề không hay của đô thị hiện đại mà Việt Nam đang phải đương đầu.

Để đưa được công nghiệp về nông thôn, hai nhóm chính sách quan trọng đã được cả hai nền kinh tế

Nhật Bản và Đài Loan thực hiện là: phát triển kết cấu hạ tầng và phát triển tài nguyên con người. Nhật Bản nổi tiếng với hệ thống giáo dục tiến bộ. Từ đầu những năm 1880 ở Nhật Bản đã phổ cập giáo dục tiểu học và phát triển hệ thống trường tư thục. Do đó ngay từ đầu thời kỳ công nghiệp hóa, tỷ lệ số dân biết chữ cao hơn ở châu Âu và hơn cả nhiều nước đang phát triển hiện nay. Giáo dục nông thôn và đào tạo kỹ thuật hướng nghiệp tại Đài Loan có nền tảng tốt từ khi còn là thuộc địa của Nhật Bản, sau này được Nhà nước Nhật Bản tiếp tục ưu tiên phát triển. Năm 1970, tỷ lệ người biết chữ đạt 90%, và hơn 2/3 dân số nông nghiệp Đài Loan có bằng cấp giáo dục chính thức.

Chính kết cấu hạ tầng thuận tiện, dịch vụ điện, nước và thông tin liên lạc thông suốt trong toàn quốc và chất lượng lao động cao đã tạo nên một môi trường đầu tư đặc biệt ở Nhật Bản và Đài Loan, đó là xây dựng nhà máy ở nông thôn rẻ hơn ở đô thị. Đây là điều mà không một quốc gia công nghiệp đi trước nào có được và cũng chưa một nền kinh tế đang phát triển hiện nay đạt được, thậm chí đang là khó khăn lớn nhất của Trung Quốc và Việt Nam.

VIII. KHI CÔNG NGHIỆP HÓA CẤT CÁNH, CÓ CÒN CÂN GIỮ CÂN BẰNG VỚI NÔNG NGHIỆP?

Gần như ở tất cả các nước thường xảy ra hiện tượng "coi nhẹ nông nghiệp" khi công nghiệp đã tăng trưởng nhanh. Ở Anh, Đức, Bắc Âu, Mỹ, Nhật Bản, Ôxtrâylia... khi công nghiệp cất cánh đều chú trọng phát triển công nghiệp, giảm đầu tư làm tăng trưởng nông nghiệp giảm, rồi vào một giai đoạn suy thoái, cản trở quá trình công nghiệp hóa. Ở nước Anh, từ năm 1870 đến đầu Chiến tranh thế giới thứ nhất - 1914, nông nghiệp không được đầu tư, năng suất lao động suy giảm nghiêm trọng. Năm 1900 Ban Nông nghiệp Anh nhận định "nông nghiệp Anh đã chết, nó chỉ còn duy trì để chờ được chôn cất tưốm tắt"¹. Cuối thế kỷ XIX, tổng sản lượng nông nghiệp đã giảm xuống dưới mức tăng dân số, không thể đương đầu với cạnh tranh từ hàng nhập

1. F.M.L. Thompson, 1996.

khẩu. Anh ban hành Luật Andrew Bonar bổ bảo hộ nông nghiệp, chấp nhận để Canada cung cấp toàn bộ lúa mì. Ở Thụy Điển, trong những năm 1850-1970 sản lượng nông nghiệp giảm 12,1%. Mỹ cũng xảy ra tình trạng tương tự vào cuối thế kỷ XIX. Đối với Nhật Bản, giai đoạn 1889-1940, tốc độ tăng trưởng thực tế của nông - lâm - ngư nghiệp chỉ có 1,3%/năm, trong khi để duy trì cân bằng lương thực, cung phải tăng ít nhất 2,1%/năm¹.

Để bù đắp cho lượng lao động tài nguyên và nhất là đảm bảo mức lương thực rẻ cho quá trình công nghiệp hoá, các nước này đã áp dụng những biện pháp tàn bạo: xâm chiếm và bóc lột thuộc địa, khai thác lao động nô lệ. Trong giai đoạn 1900-1939, 80% lương thực thực phẩm xuất khẩu của Đài Loan được đưa sang Nhật Bản², khoảng 60% tiêu dùng ở Anh phụ thuộc vào hàng nhập khẩu³. Đến sau Chiến tranh thế giới thứ hai Pháp vẫn phải nhập khẩu lương thực, thực phẩm với quy mô lớn. Chính sách bóc lột thuộc địa đã giúp cho các nước công nghiệp vượt qua giai đoạn khó khăn của công nghiệp hoá, khắc phục được sự yếu kém của lĩnh vực nông nghiệp tại chính quốc nhưng lại để gánh nặng khó

1. Douglas Fisher, 1992.

2. Ashwani Saith, 1995.

3. F.M.L. Thompson, 1996.

khăn lên đầu các dân tộc thuộc địa. Ví dụ, Việt Nam trước năm 1945, nông dân chiếm 90% dân số chỉ quản lý chưa đến 25% diện tích canh tác. Mức nộp tô cho địa chủ chiếm đến 5% sản lượng, thuế thân phải nộp chiếm 30-40% sản lượng bình quân đầu người.

Ở Đài Loan, khi công nghiệp bắt đầu lấy đà cát cánh, xu hướng coi nhẹ nông nghiệp xuất hiện khá rõ. Trong 12 năm 1961-1973, tăng trưởng nông nghiệp lên xuống không đều, có 1 năm tăng cao, 6 năm trung bình, 3 năm thấp và 2 năm tăng trưởng âm, thu nhập của nông dân giảm. Tại Đông Nam Á, sau giai đoạn phát triển ban đầu gắn với thành công của lĩnh vực nông nghiệp, khi kinh tế đã tăng trưởng mạnh, đến giữa thập kỷ 1990, GDP nông nghiệp chỉ còn khoảng 22%, GDP công nghiệp chiếm gần 34% và dịch vụ khoảng 44%. Ở các nước trong vùng xuất hiện tình trạng coi nhẹ nông nghiệp. Tỷ lệ đầu tư cho nông nghiệp giảm, công nghiệp chế biến nông sản cũng suy giảm. Hầu hết các nước đều tập trung vào thu hút đầu tư nước ngoài để phát triển các ngành công nghiệp cơ bản như thép, hoá dầu, xi măng... và công nghiệp hướng tới xuất khẩu, nhờ đó kinh tế tăng trưởng khá tốt nhưng tạo ra ít việc làm và không gắn bó trực tiếp với nông nghiệp. Vì vậy, từ thập kỷ 1980, tăng trưởng nông nghiệp của các nước Đông Nam Á (trừ Việt Nam) đã giảm xuống 3%/năm và từ đó đến nay tiếp tục giảm.

Giai đoạn 1986-1995, sản lượng lương thực bình quân đầu người chỉ tăng trưởng 1,6 - 2,8%/năm.

Tại Hunggari, do sản xuất nông nghiệp chỉ đóng vai trò nhỏ trong kinh tế quốc gia và không còn là một lĩnh vực tạo lợi nhuận hấp dẫn, đầu tư cho nông nghiệp từ mức hơn 10% tổng đầu tư xã hội năm 1989 giảm mạnh xuống còn 4,8% năm 1991 và chỉ còn 2,6% năm 1994. Chính phủ Hunggari tập trung ưu tiên cho công nghiệp và đô thị. Còn đầu tư công cho lĩnh vực nông nghiệp chủ yếu dựa vào trợ cấp của khối EU. Do đầu tư giảm, nông dân làm thuê trên đất của doanh nghiệp nên mức phân bón giảm, diện tích được tưới giảm, máy móc thiết bị cũ không được thay thế, đặc biệt là công tác đào tạo nghề cho nông dân không được chú trọng đúng mức... Năm 1991, nông nghiệp còn chiếm hơn 14% GDP cả nước, ba năm sau, năm 1994 tỷ lệ này giảm nhanh xuống còn 6%. Đây không phải sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhờ công nghiệp và dịch vụ tăng trưởng nhanh mà phản ánh sự suy sụp của sản xuất nông nghiệp.

Sau gần 30 năm cải cách kinh tế thành công, tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc đứng đầu thế giới, liên tục đạt trên 9%/năm, đường như mục tiêu công nghiệp hóa đã trong tầm tay, khi vai trò kinh tế của nông thôn giảm đi, xu thế coi trọng công nghiệp đô thị, coi nhẹ nông nghiệp, nông thôn cũng xuất hiện trở lại.

Mặc dù nông, lâm, thủy sản đóng góp 30% GDP và 35% giá trị xuất khẩu, đầu tư cho nông nghiệp rất hạn chế và có hướng giảm dần từ 5% kế hoạch 5 năm lần thứ 6 xuống còn 2% tổng vốn đầu tư trong kế hoạch 5 năm lần thứ 7 (tương đương 1/34 đầu tư cho công nghiệp). Vốn đầu tư cho nông thôn thiếu gay gắt. Đầu tư nước ngoài cho nông nghiệp chỉ chiếm 2% tổng dự án và 1% tổng vốn. Tất yếu, tăng trưởng nông nghiệp chững hẳn lại (4% giai đoạn 1985-1994, 3,6% giai đoạn 1996-2000 so với hơn 7% giai đoạn 1978-1984).

Trước những căn cứ thực tiễn rõ ràng, cả giới học giả và chính trị gia ở Trung Quốc cùng thống nhất nhận định rằng: "phát triển kinh tế - xã hội thành thị phải đi đôi với phát triển nông thôn" là tư tưởng chiến lược, "công nghiệp hỗ trợ nông nghiệp, thành thị dẫn dắt nông thôn" là phương hướng hành động, "xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa" là mục tiêu cụ thể. Mục tiêu đó được thể hiện trong "phương châm 20 chữ" của Nghị quyết Trung ương 5 (khóa XVI) Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 2006 là "sản xuất phát triển, đời sống ấm no, làng xã văn minh, diện mạo sạch đẹp, quản lý dân chủ" và 8 mảng nội dung xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa là:

- Phát triển kinh tế - xã hội thành thị song hành cùng nông thôn,
- Xây dựng nền nông nghiệp hiện đại,

- Tăng thu nhập của nông dân.
- Xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn,
- Phát triển sự nghiệp xã hội nông thôn,
- Cải cách nông thôn sâu rộng và toàn diện,
- Xây dựng chính trị nông thôn dân chủ,
- Tổ động viên toàn đảng, toàn dân tham gia sự nghiệp xây dựng nông thôn mới.

Trong hầu hết các quốc gia kể trên, khi nông nghiệp tăng trưởng chậm lại, giá nông sản tăng lên, làm ảnh hưởng trực tiếp đến mức lương thực tế trên thị trường lao động của đô thị và công nghiệp, chính phủ các nước phải quay lại điều chỉnh chính sách với nông nghiệp. Có trường hợp như ở Tây Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, sau giai đoạn đình trệ nông nghiệp trở lại mức tăng trưởng cao, tiếp tục đưa quá trình công nghiệp hóa đến thành công. Có trường hợp như ở Đông Nam Á, Nam Á,... công nghiệp mất hản đà phát triển, quá trình công nghiệp hóa dang dở kéo dài.

IX. TRONG NỀN KINH TẾ HIỆN ĐẠI, CÔNG NGHIỆP NÓNG THÔN CÓ ĐÁNG QUAN TÂM?

Nếu như quá trình công nghiệp hóa của các nước Âu - Mỹ diễn ra trong thời kỳ mật độ dân số thấp và mức tăng dân số chậm do tỷ lệ sinh thấp và tử vong cao thì các nước đang phát triển ngày nay đều có tỷ lệ sinh cao, tỷ lệ sống cao, nên dân số tăng nhanh trong quá trình công nghiệp hóa. Quá trình phát triển công nghệ ngày nay khiến cho các hình thức công nghiệp thu hút nhiều lao động của các "công trường thủ công" xưa kia đã trôi vào dĩ vãng. Ngay những ngành công nghiệp ngày nay được coi là thu hút nhiều lao động nhất như dệt may, da giày cũng đòi hỏi công nhân có tay nghề và qua đào tạo ở trình độ nhất định. Vì thế, lượng lao động được thu hút vào các ngành công nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa không theo kịp mức độ tăng số lượng lao động tự nhiên. Trong khi đó, cùng với nhu cầu tăng năng suất lao động nông nghiệp, việc áp dụng máy móc cơ giới, sử dụng hóa chất nông nghiệp làm

giảm nhu cầu lao động, đẩy lao động thừa khỏi nông nghiệp. Trong bối cảnh đó, phát triển doanh nghiệp nông thôn, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ trở thành hướng giải quyết quan trọng cho vấn đề việc làm và thu nhập cho cư dân nông thôn.

Các nước Đông Nam Á rất chú ý phát triển tiểu thủ công nghiệp. Từ kế hoạch 5 năm lần thứ hai Indônêxia đã đầu tư đào tạo các chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, tổ chức các trung tâm trợ giúp công nghiệp nông thôn và lập ra tổ chức phát triển tiểu thủ công nghiệp, trợ giúp tín dụng phát triển doanh nghiệp nông thôn. Trong kế hoạch 5 năm (1978-1982) Philippin cũng đầu tư hỗ trợ phát triển công nghiệp nông thôn, như: cung cấp thông tin, cho vay vốn, cung cấp công nghệ tiếp thị, miễn thuế. Malaixia thành lập cơ quan phát triển công nghiệp gia đình từ năm 1970, cung cấp tín dụng, đào tạo chủ doanh nghiệp nhỏ và lập hội đồng tư vấn công nghiệp nông thôn. Nhờ đó, việc làm và thu nhập ở nông thôn các nước này được cải thiện đáng kể. Indônêxia phát triển mạnh công nghiệp phân bón và chế tạo máy nông nghiệp. Malaixia hợp tác với Nhật Bản chế tạo máy kéo và máy nông nghiệp, trang bị đủ cho nhu cầu trong nước. Thái Lan và Philippin phát triển mạng lưới xí nghiệp cơ khí tư nhân chế tạo và lắp ráp máy kéo, máy nông nghiệp. Do đó, mức độ cơ giới hóa ở các nước Đông Nam Á đều được cải thiện đáng kể.

Tuy nhiên, công tác giáo dục phổ thông và hoạt động dạy nghề của các nước Đông Nam Á chưa hoàn thiện, cơ sở hạ tầng và dịch vụ nông nghiệp chưa phát triển, doanh nghiệp nông thôn chưa thực sự phát triển mạnh như mong muốn. Do đó, lao động ở các nước Đông Nam Á (trừ Malaixia) phần lớn vẫn nằm lại nhiều ở nông thôn. Ví dụ, năm 2000, tỷ trọng lao động trong nông nghiệp Thái Lan vẫn chiếm 49%, trong khi GDP nông nghiệp chỉ còn 9,1%.

Ở Trung Quốc, trong thời kỳ xây dựng các công xã nhân dân, một lượng vốn, nhân lực kỹ thuật và cơ sở vật chất đã tích lũy hình thành nhiều công xưởng tập thể. Khi đổi mới, các công xưởng này áp dụng hình thức quản lý nửa công - nửa tư, có quan hệ mật thiết với chính quyền địa phương. Cơ cấu quản lý và quan hệ sở hữu độc đáo của nó cùng với các chính sách khuyến khích đúng đắn của nhà nước giúp cho các doanh nghiệp này vượt qua được mọi khó khăn về thủ tục quan liêu, thị trường kém phát triển, giao thông cách trở... hình thành nên hệ thống "doanh nghiệp hương trấn" độc đáo ở nông thôn Trung Quốc, cho phép thu hút lao động dư thừa ở nông thôn, tạo thu nhập cho dân cư nông thôn và cung cấp máy móc, nguyên liệu rẻ tiền cho nông nghiệp.

Tỷ lệ đóng góp của doanh nghiệp hương trấn Trung Quốc trong tổng sản lượng công nghiệp quốc gia tăng từ 20% năm 1988 lên trên 40% năm 1994. Trong giai đoạn

1978-1995, sản lượng của doanh nghiệp thương trán tăng trưởng ở mức 24,7%/năm chiếm 56% sản lượng công nghiệp, vượt cả doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp thương trán là một hiện tượng đặc biệt tạo nên thành tựu to lớn giữa thời kỳ đổi mới. Loại doanh nghiệp vừa và nhỏ này tạo việc làm cho khoảng 130 triệu lao động nông thôn, gấp hơn 2 lần doanh nghiệp nhà nước. Nhờ đó, thu nhập của cư dân nông thôn được cải thiện rõ rệt, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn ở Trung Quốc.

Quá trình công nghiệp hóa ở Trung Quốc đã vượt qua "điểm chuyển đổi lao động" khi lực lượng lao động nông nghiệp giảm xuống về số lượng tuyệt đối. Năm 1991, số lượng lao động nông nghiệp Trung Quốc đạt cao nhất - 391 triệu người, sau đó mặc dù chưa ổn định nhưng đã bắt đầu duy trì xu hướng giảm, năm 2005 giảm xuống còn 340 triệu người. Năm 1990, thu nhập đầu người đạt 380 USD/năm, lao động nông nghiệp chiếm 68%; năm 1998, thu nhập đạt mức 800 USD, lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 50%; hiện nay thu nhập đạt 1.700 USD/năm và tỷ trọng lao động nông nghiệp còn 45%. Đường như nền kinh tế Trung Quốc đã vượt qua giai đoạn chịu gánh nặng của lao động nông thôn thiếu việc làm, tạo điều kiện tăng quy mô sản xuất, tăng năng suất và thu nhập từ nông nghiệp. Tuy nhiên, chủ trương "ly nông bát ly hương" không giải quyết được hết lao động nông thôn dư thừa.

Hàng năm gần 150 triệu lao động (khoảng 60 triệu người di cư ra 640 thành thị cộng với 84 triệu lao động đang chờ việc ở thành thị) chiếm hơn 10% dân cư, sống trong tình trạng "trôi nổi" không có hộ khẩu, không có chuyên môn, không nơi cư trú cố định, không được hưởng phúc lợi ổn định.

Nhật Bản và Đài Loan đất chật, người đông. Trong quá trình công nghiệp hóa, lao động rút ra từ nông nghiệp rất ít. Ở Nhật Bản, trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa (1878 - 1912), công nghiệp chỉ thu hút số lao động tương đương mức tăng dân số tự nhiên, lao động nông nghiệp giảm từ 15,5 triệu người xuống 14,5 triệu người. Giai đoạn đầu công nghiệp hóa ở Đài Loan, mỗi năm chỉ có khoảng 0,3 - 2,3% lao động nông thôn ra thành phố. Đối với cả hai nền kinh tế này, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp nông thôn trở thành giải pháp ưu tiên hàng đầu trong chính sách phát triển kinh tế nông thôn.

Đài Loan rất thành công trong việc phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ nông thôn, phát triển ngành nghề nông thôn. Chính phủ thành lập và hỗ trợ phát triển 17 khu công nghiệp nông thôn. Tại các khu công nghiệp này, các doanh nghiệp thủ công và công nghiệp nông thôn được hỗ trợ tín dụng, công nghệ, được chính phủ bảo trợ ký kết hợp đồng với nông dân để thu mua nguyên liệu và tiêu thụ nông sản. Các doanh nghiệp

vừa và nhỏ đóng vai trò vê tinh cho các doanh nghiệp xuất khẩu lớn. Tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm của doanh nghiệp vừa và nhỏ tăng từ 56% năm 1972 lên 76% năm 1982. Các doanh nghiệp này đóng góp hơn 60% lao động cho công nghiệp chế tạo máy. Phát triển thành công doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn là một trong những điều kiện quan trọng để các nền kinh tế Đông Á toàn dụng lao động nông thôn và thu hẹp khoảng cách thu nhập nông thôn - đô thị.

Với các nước nhỏ như Ixraen, đa dạng hóa thu nhập nông thôn để cư dân nông thôn có thể tham gia trực tiếp vào các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp ở đô thị là giải pháp quan trọng tăng thu nhập cho kinh tế nông thôn. Với dân số nông thôn chiếm 8,6% dân số, lĩnh vực nông nghiệp chỉ đóng góp 14,5% việc làm cho lao động nông thôn. Dịch vụ như du lịch, thương mại đóng góp 13,4% và công nghiệp, xây dựng, vận tải đóng góp 26,7%. Hướng phát triển đa dạng hóa việc làm quan trọng nhất là mở rộng hoạt động du lịch nông thôn. Hàng loạt khách sạn, nhà nghỉ được xây dựng ở nông thôn để đón khách quốc tế¹.

1. Arie Sheskin và Arie Regev, 2001.

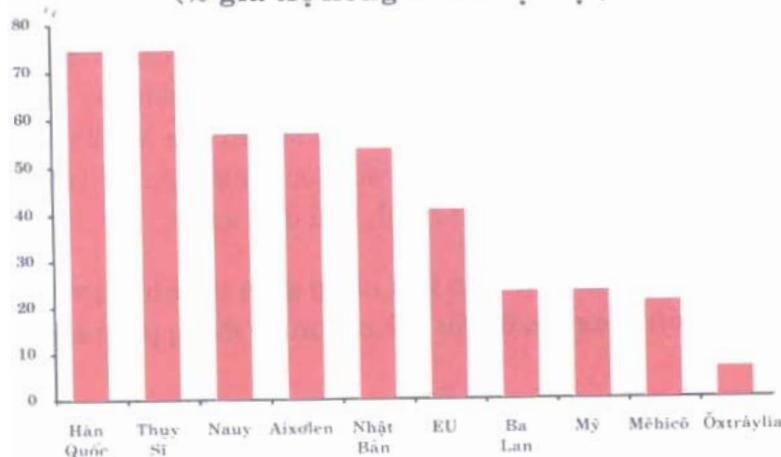
X. TRONG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI, CƯ DÂN NÔNG THÔN HAY THỊ DÂN LÀ LỰC LƯỢNG CHÍNH TRỊ QUAN TRỌNG?

Quá trình phát triển công nghiệp hóa Âu - Mỹ là quá trình hình thành các mâu thuẫn xã hội gay gắt tạo ra nhiều biến động xã hội to lớn. Châu Âu trở thành nơi khởi điểm của hai cuộc chiến tranh thế giới, nhiều cuộc cách mạng xã hội, nổi bật nhất là Cách mạng Tư sản Pháp và Cách mạng Tháng Mười Nga, là nơi khởi đầu của nhiều cuộc khủng hoảng kinh tế, nổi bật nhất là Đại khủng hoảng 1930. Tất cả các nền kinh tế công nghiệp như Mỹ, Nhật Bản, Ôxtraylia,... cũng bị lôi cuốn vào các biến động đó.

Sự phồn thịnh của các nền kinh tế công nghiệp Âu - Mỹ hôm nay đã phải trả bằng cái giá khổng lồ của bao thế hệ nông dân. Vì thế, khi dân cư nông thôn chiếm tỷ lệ không đáng kể trong dân cư thì họ lại trở thành lực lượng chính trị đặc biệt quan trọng trong xã hội công nghiệp. Dưới sức ép mạnh của nông thôn, các nước công nghiệp một mặt viện trợ cho các nước nghèo, mạt khát, bảo hộ mậu dịch và trợ cấp nông nghiệp cao, ngăn chặn

nhập khẩu nông sản của các nước này. Đàm phán WTO về nông nghiệp bế tắc hàng chục năm. Di sản của quá trình công nghiệp hóa Âu - Mỹ còn rất nặng nề.

*Biểu đồ 6: Mức độ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp
ở một số nước công nghiệp năm 1999
(% giá trị nông dân nhận lại)*



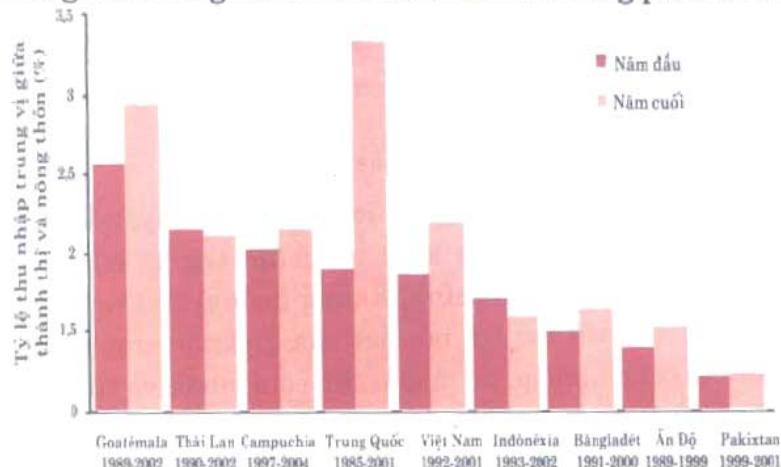
Nguồn: OECD, PSE/CSE data base, 2000.

Trong quá trình công nghiệp hóa trước đây, hầu hết các biến đổi kinh tế, chính trị, xã hội (các cuộc cách mạng, đảo chính, khủng hoảng) thường diễn ra ở đô thị, với vai trò nổi bật của giai cấp trong nền kinh tế công nghiệp, đó là giai cấp công nhân và tư bản. Vì vậy việc hy sinh nông dân, coi nhẹ nông thôn diễn ra phổ biến ở các nền kinh tế công nghiệp. Trong xã hội hiện nay, cư dân nông thôn đang đóng một vai trò chính

trị nổi bật, khác hẳn trước cả trong biến động xã hội và cả trong bầu cử dân chủ.

Ở Nam Mỹ, sau khi các quốc gia giành được độc lập, mâu thuẫn giữa tá điền nghèo khổ, nông dân nhỏ phá sản và chủ đồn điền, địa chủ lớn mạnh đã thu hút người nghèo tham gia các cuộc khởi nghĩa vũ trang, đỉnh cao là cuộc cách mạng Cuba và đẩy các thế lực địa chủ ủng hộ lực lượng cánh hữu tiến hành các cuộc đảo chính quân sự bắt đầu ở Braxin năm 1964. Trong giai đoạn này một loạt chính phủ quân sự với sự hậu thuẫn của Mỹ đã lên nắm chính quyền ở Nam Mỹ và bước sang thập kỷ 1980-1990 lại chuyển sang các chính phủ dân sự.

Biểu đồ 7: Chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn tăng lên ở hầu hết các nước đang phát triển



Nguồn: Báo cáo phát triển thế giới 2008, Ngân hàng Thế giới.

Tại Nam Á, xã hội ở nhiều quốc gia chia thành hai phần rõ rệt, một bên là các đô thị lớn với công nghiệp phát triển và bên kia là đa số cư dân nông thôn nghèo. Đây là vùng có mức chênh lệch cao nhất thế giới, nơi 20% người giàu chiếm gần 40% thu nhập của cả vùng, còn 20% người nghèo chỉ chiếm dưới 10%. Có những nước như Butan, 90% dân số sống dưới mức nghèo. Quyền lực và của cải trong toàn xã hội chỉ tập trung vào một nhóm dân cư đẳng cấp trên. Mâu thuẫn xã hội gay gắt dẫn đến xung đột vũ trang. Đông đảo dân nghèo không có nguồn sinh kế, bị vây hãm trong sự vô học và sự cuồng tôn giáo trở thành lực lượng vô tận cho các lực lượng Hồi giáo cực đoan, các nhóm ly khai sắc tộc. Máu không ngừng chảy ở Ághanistan, Pakistán,... súng có lúc đã nổ giữa các quốc gia láng giềng.

Gần đây, Ấn Độ muốn thu hút đầu tư nước ngoài, thực hiện 600 dự án xây dựng đặc khu kinh tế (SEZ) trong chương trình đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa. Chính quyền không chú ý đến quyền lợi của nông dân mất ruộng, chỉ trong thời gian ngắn, gần 63 khu công nghiệp mới được xây dựng và nông dân bị cưỡng chế thu hồi đất.

Nông dân biểu tình ở nhiều nơi, nhiều trường hợp đổ máu. Ở Nandigram, chính quyền giải toả đất của nông dân xây dựng một nhà máy lọc dầu. Có tới 4 vạn nông dân bị mất nhà cửa, ruộng vườn. Nông dân kéo

đến công sở biểu tình, lập chướng ngại vật chặn không cho nhà đầu tư xây dựng dự án trong suốt 3 tháng. Cảnh sát đến cưỡng chế và xô xát làm chết 14 người. Tại bang Orissa, 500 nông dân đã biểu tình phản đối tập đoàn thép xây dựng Hàn Quốc, nông dân ở Tala đặt bom phản đối dự án xây dựng một nhà máy ôtô,... Tình trạng này chẳng những làm mất ổn định chính trị mà còn làm các nhà đầu tư nước ngoài lo sợ. Trong 63 dự án chuẩn bị, chỉ mới có 14 dự án thực sự được triển khai¹. Các nhóm bạo động "Naxalites" đang tấn công gây bất ổn ở các vùng nông thôn. Thủ tướng Manmohan Singh phải tuyên bố: "Naxalites là mối đe dọa an ninh nội địa lớn nhất đối với Ấn Độ kể từ khi giành được độc lập"².

Tại Đông Nam Á, Philippin là nước thất bại trong công cuộc cải cách ruộng đất, cũng giống như các nước Nam Mỹ, đang song song tồn tại nông dân nhỏ và đồn điền lớn. Các tá điền và nông dân nhỏ phá sản trước đây vào rừng theo du kích cánh tả, và ngày nay con cái họ lại tham gia các nhóm vũ trang Hồi giáo cực đoan. Từ năm 1991, nhóm Abu Sayyaf đầy mạnh cuộc chiến đòi thành lập một nhà nước Hồi giáo chính thống ở khu vực đảo Mindanao. Cho đến năm 2001, quân số của

1. Báo Nông nghiệp Việt Nam, 20-3-2007.

2. Theo Newsweek, Sài Gòn tiếp thị, 21-11-2007.

nhóm này lên tới 500 người và liên tiếp tổ chức nhiều cuộc tấn công khủng bố. Biết rằng gốc rễ của các cuộc nổi dậy này là tình trạng đói nghèo và bất bình đẳng trong xã hội, chính quyền Philippin một mặt tổ chức các cuộc tấn công quân sự vào đảo Basilan, tổng hành dinh của quân khủng bố, mặt khác phát triển các hoạt động dân sự - quân sự ở các vùng này. Trên đảo Sulu, có 6 vạn dân theo đạo Hồi vốn rất nghèo nàn lạc hậu, quân đội tiến hành một loạt hoạt động viện trợ phát triển như xây dựng nhà vệ sinh công cộng, bệnh viện, sửa chữa đường sá, cầu, hệ thống cấp nước sạch. Nhờ đó sự ủng hộ của nhân dân với Abu Sayyaf giảm mạnh. Đến năm 2006, nhóm này chỉ còn khoảng 200 quân.

Giữa thập kỷ 1990, Indônêxia là quốc gia được cả thế giới coi là tấm gương sáng về xoá đói giảm nghèo. Sản xuất lương thực phát triển, tỷ lệ đói nghèo giảm nhanh. Tuy nhiên sự cách biệt giữa công nghiệp và đô thị tăng trưởng nhanh và nông thôn lạc hậu, nhất là các vùng xa, vùng có tranh chấp chính trị, sắc tộc như Đông Timo, Ace,... khiến cho sau khủng hoảng tài chính châu Á cuối thập kỷ 1990, nền nông nghiệp Indônêxia rơi vào khủng hoảng. Gần 50 triệu người dân đói nghèo trở lại, chính trị ở nông thôn, nhất là các vùng nhạy cảm, mất ổn định. Hầu hết trẻ em của các gia đình nghèo không học hết phổ thông trung học. Tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục tăng. Khoảng cách giữa

người giàu và người nghèo tiếp tục doãng ra. Trước đây, ở Indônêxia, các đảng phái chính trị Hồi giáo cấp tiến chưa bao giờ được lòng dân. Nhưng các nhóm này đã trở lại hoạt động mạnh. Hội đồng Mujahedin của Indônêxia công khai kêu gọi xây dựng Indônêxia thành một nhà nước Hồi giáo và nhận được sự ủng hộ đáng kể của dân chúng. Với dân số 190 triệu người, nhưng ở Indônêxia có hơn 100 triệu người sống ở mức không quá 2 USD/ ngày nên đói nghèo vẫn là mầm loạn cho đất nước này.

Thái Lan là đất nước yên bình ngay cả trong thời kỳ chủ nghĩa thực dân cũ xâm lược thuộc địa, hay trong giai đoạn chiến tranh lạnh. Cuối thập kỷ 1970, Thủ tướng Thái Lan đã công bố một kỷ nguyên xán lạn cho đất nước khi phát hiện thấy nhiều mỏ dầu và khí đốt ở vịnh Thái Lan và quyết tâm chuyển khu vực này từ chiến trường thành thị trường. Trong thời gian qua, nhất là dưới thời kỳ cầm quyền của Thủ tướng Thạcxin, nông nghiệp và nông thôn Thái Lan đã được chú ý hỗ trợ phát triển nhưng vẫn còn những vùng không được hưởng lợi nhiều như khu vực miền Nam. Những mâu thuẫn về cách biệt mức sống và quyền lợi, những nỗ lực vụng về nhằm đồng hóa nền văn hoá Hồi giáo nói tiếng Malai đã tạo thành đám cỏ khô thuận lợi cho ngọn lửa bạo lực cực đoan của các tổ chức chiến binh Hồi giáo đang lan tràn trên thế giới thổi bùng lên

sự rỗi ren ở các vùng phía nam Thái Lan. Khi các mâu thuẫn kinh tế chuyển thành chính trị và sắc tộc, cách giải quyết của chính quyền lại là đàn áp mạnh mẽ càng làm cho mâu thuẫn thêm trầm trọng. Ba tỉnh ở miền Nam Thái Lan trở thành điểm nóng bạo lực tôn giáo và sắc tộc với gần 2.000 người thiệt mạng trong vòng chưa đầy 3 năm, từ 2003-2006. Một trong những giải pháp quan trọng để giải quyết vấn đề miền Nam của Thái Lan là phối hợp với Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) xây dựng chương trình phát triển công nghiệp cho ba tỉnh phía nam - Pattani, Yala và Narathiwat - trong 20 năm tới. Ở đây sẽ hình thành hệ thống các vùng sản xuất nguyên liệu nông nghiệp như cao su, dầu cọ gắn với các khu công nghiệp chế tạo sản xuất sâm lốp và lắp ráp phụ tùng xe hơi và năng lượng sinh học. Một số cảng nước sâu được xây dựng nhằm tạo ra nền tảng kinh tế của một cộng đồng xã hội lành mạnh, có nguồn thu nhập kinh tế ổn định và cơ chế quản lý hành chính hiệu quả.

Khi lá phiếu bầu thay cho bạo lực thì vai trò chính trị của cư dân nông thôn càng trở nên to lớn. Các nước Mỹ Latinh tiếp tục ở trong tình trạng sa sút, nợ nước ngoài chồng chất, tỷ lệ thất nghiệp cao, nhân dân, nhất là các tầng lớp nghèo, bất mãn. Trong tổng số 550 triệu dân Mỹ Latinh có đến 40 triệu người sống với mức dưới 2 USD/ngày. Các tầng lớp dân nghèo với số đông ở nông

thôn chiếm đa số trong xã hội đã bỏ phiếu cho các chính đảng cánh tả trở lại cầm quyền ở Boliwia, Vénézuela, Chilé, Braxin, Écuado... Đến năm 2006 có 7 nước Mỹ Latinh lãnh đạo cánh tả lên cầm quyền sau khi bầu cử cộng với 6 nước cánh tả đã nắm chính quyền từ trước, nên hiện nay 70 triệu dân và 80% diện tích của lục địa đã về tay cánh tả. Các chính phủ mới đều áp dụng các chương trình trợ cấp xã hội nhằm cải thiện cuộc sống của người nghèo và cư dân nông thôn.

Tại Thái Lan, chính quyền của cựu Thủ tướng Thạcxin ban hành nhiều chính sách xoá đói giảm nghèo và phát triển nông thôn nên đã tranh thủ được sự hỗ trợ của số đông nông dân trên toàn quốc. Cuộc đảo chính diễn ra với sự ủng hộ của tầng lớp thị dân và doanh nhân đã làm thay đổi chính quyền nhưng không đảo ngược được xu thế của đông đảo cử tri nông thôn bầu cho các lực lượng chính trị đứng về phía cựu thủ tướng.

Ở một nước phát triển như Nhật Bản, tỷ lệ dân nông thôn chỉ còn ít hơn 5% dân số, nhưng chế độ đảm bảo số phiếu bầu theo địa bàn bầu cử (không căn cứ theo tỷ lệ dân cư) cho phép một lá phiếu nông thôn có giá trị bằng 3 lá phiếu thành thị trong bầu cử Hạ nghị viện, 6 lá phiếu với bầu cử Thượng nghị viện. Vì vậy, các quyết định quan trọng về đầu tư kết cấu hạ tầng, chính sách thương mại,... đều không thể coi nhẹ quyền

lợi của cư dân nông thôn. Đó là lý do vì sao chính sách của quốc gia này rất cứng rắn trong những vấn đề liên quan đến tự do hóa thương mại trong nông nghiệp.

Ở Trung Quốc đã xảy ra tình hình khiếu kiện, biểu tình phản đối lấy đất, chống lạm thu, chống tham nhũng, chống gánh nặng thuế khóa, đòi thanh toán lương và trợ cấp hưu,... các vụ bất ổn xã hội có xu hướng gia tăng. Năm 1993 là 8,7 nghìn vụ, năm 1999 tăng lên 32 nghìn vụ, năm 2003 có gần 60 nghìn vụ, năm 2005 lên tới trên 87 nghìn vụ (trung bình 200 vụ/ngày)¹. Những bất ổn ở nông thôn được công bố bởi các tài liệu trực tiếp để đạt với công luận như cuốn "Điều tra nông dân Trung Quốc" của hai vợ chồng nhà xã hội học Trần Quế Đệ, của bức thư Lý Xương Bình gửi Thủ tướng Chu Dung Cơ và sau đó là cuốn "Tôi nói thật với Thủ tướng" của ông,...

Tình hình chính trị nóng bỏng đó đặt vấn đề "nông thôn, nông nghiệp, nông dân" lên thành trung tâm nghị sự toàn đảng, toàn dân. Trung Quốc đề ra khẩu hiệu "lấy nông thôn làm trọng điểm", "xây dựng nông thôn xã hội chủ nghĩa mới", "người dân là số một",

1. Sách Xanh về xã hội Trung Quốc: Phân tích và dự báo về sự phát triển xã hội Trung Quốc, Cơ quan Thông tin Khoa học xã hội, Trung Quốc, 2005. Trích theo Yu. Jiangong, Tạp chí An ninh Trung Quốc, số 2, 2007, Viện An ninh thế giới.

"xây dựng xã hội phát triển hài hòa"... khẳng định vị thế chính trị của nông dân nói riêng và người dân nói chung và điều chỉnh lại quan điểm tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá hàng chục năm qua. Dựa trên quan điểm chính trị mới, chính sách ban hành nhằm phát triển kinh tế nông thôn và nông nghiệp, tăng thu nhập cho nông dân, đa dạng hóa sản xuất, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, thị trường hóa kinh doanh lương thực. Nếu năm 1993 kinh phí chuyển cho sản xuất trong tổng doanh thu nông nghiệp là -13%, tức là lấy đi từ nông nghiệp, năm 1998 hỗ trợ nông nghiệp + 6%. Năm 1999, giảm xuống -2%, giai đoạn 2003 - 2005, tỷ lệ này tăng lên đạt mức bình quân + 8%, bước vào thời kỳ "cho nhiều, thu ít".

Chương trình phát triển "Miền Tây vĩ đại" được thực hiện nhằm xây dựng kết cấu hạ tầng và các trung tâm kinh tế lớn trong lục địa và vùng chậm phát triển phía tây. Luật sở hữu mới được thông qua nhằm xử lý những vấn đề nhạy cảm như bồi hoàn đất bị thu hồi cho công nghiệp và đô thị. Quỹ xóa đói giảm nghèo tập trung đầu tư cho các vùng khó khăn 15 tỷ NDT/năm. Năm 2004, các khoản kinh phí trợ cấp trực tiếp cho nông dân trồng lúa là 1,4 tỷ USD, giống 193 triệu USD, tăng đầu tư hạ tầng nông thôn từ 120 tỷ USD năm 2003 lên 150 tỷ USD năm 2004, bỏ thuế cho nông dân 5-7 tỷ USD. Cuối năm 2005, Trung Quốc ban hành kế

hoạch phát triển nông thôn mới, bắt đầu trợ cấp trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp, tăng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cho nông thôn kết hợp với các chính sách bảo vệ môi trường và quản lý hiệu quả tài nguyên tự nhiên. Kể từ ngày 1-1-2006, Trung Quốc xóa bỏ thuế nông nghiệp, chấm dứt 2.600 năm thu thuế nông nghiệp của nông dân.

Nhiều quốc gia sau thời kỳ dài coi "tam nông" là vấn đề kinh tế, thậm chí chỉ là nền móng để phát triển kinh tế thì đến nay, các nhà lãnh đạo lại phải đặt ưu tiên chính trị lên hàng đầu. Tổng thống Vénézuela tự gọi mình là "Tổng thống của người nghèo", lấy xuất khẩu dầu phát triển phúc lợi xã hội; Tổng thống Braxin đưa ra chương trình "kế hoạch không còn người đói" trợ cấp trực tiếp cho người đói nghèo. Đối đầu các nhóm bạo động "Naxalites" ở nông thôn, Thủ tướng Ấn Độ tuyên bố: "Naxalites là mối đe dọa an ninh nội địa lớn nhất đối với Ấn Độ kể từ khi giành được độc lập"; trước tình trạng nông dân biểu tình phản đối,... vì mất đất, Thủ tướng Trung Quốc phải tuyên bố "thu giữ đất dai bát hợp pháp là mối nguy hiểm đặc biệt đối với ổn định xã hội, đặc biệt là vùng nông thôn"...

XI. CÓ CÂN TỔ CHỨC NÔNG DÂN KHÔNG? VÀ TỔ CHỨC THẾ NÀO?

Có lẽ không ở đâu trên thế giới, nông dân được tổ chức chặt chẽ và mạnh mẽ như ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây với cả mục tiêu quản lý chính trị và kế hoạch hóa kinh tế. Tại Liên Xô, chương trình tập thể hóa bắt đầu từ năm 1929 đến năm 1937, 99% nông dân đã trở thành nông trang viên và nông trường viên. Trong quá trình phát triển, rất nhiều nông trang tập thể chuyển dần cung cách quản lý sang hình thức nông trường với đời sống và cung cách làm việc như công nhân công nghiệp. Mặc dù quy mô các đơn vị này rất lớn, được đầu tư trang bị và kết cấu hạ tầng lớn từ ngân sách chính phủ, nhân viên được hưởng chế độ lương và phúc lợi xã hội nhưng cung cách quản lý này không phù hợp với sản xuất nông nghiệp. Vì vậy đến thập kỷ 1980, năng suất lao động của nông trang viên Liên Xô chỉ bằng 1/10 nông dân trong các trang trại của Mỹ và cũng giống như xã viên hợp tác xã Việt Nam, mọi sức lực của họ dồn vào chăm chút cho mảnh đất

"tăng giá của gia đình". Cuối thập kỷ 1980, 3% "diện tích phụ gia đình" đã đóng góp tới 25% tổng sản lượng nông nghiệp.

Khi chuyển sang cơ chế thị trường, tổ chức lại nông nghiệp với mục tiêu kinh tế là chính, Ensin chủ trương tái cấu trúc theo hướng thương mại hóa mà không làm thay đổi toàn bộ quan hệ sản xuất ở nông thôn. Nông dân được khuyến khích tự do chọn lựa mô hình tổ chức sản xuất nông nghiệp thích hợp (doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ hay giữ nguyên nông trang tập thể, nông trường quốc doanh). Quá trình tái cơ cấu diễn ra rất chậm, 30% đơn vị sản xuất giữ nguyên trạng. Đa số nông dân lo lắng trước tình trạng cạnh tranh gay gắt và dày biến động của thị trường đã chọn con đường xây dựng doanh nghiệp chung hay hợp tác xã. Tuy vậy các hợp tác xã ra đời trong thời kỳ kinh tế sa sút không nhận được sự trợ giúp cần thiết của chính phủ và cũng không được chuyển giao các quyền lực trước đây do các cơ quan nhà nước đảm nhiệm, vì vậy nông dân vẫn rơi vào tình trạng bơ vơ trước thị trường cạnh tranh khắc nghiệt. Do kết cấu tổ chức chậm thay đổi nên sản xuất nông nghiệp sa sút.

Tại Trung Quốc, vào cuối những năm 1950 đầu những năm 1960 phong trào tập thể hóa đạt tới đỉnh cao với hai mươi sáu nghìn công xã có quy mô trung bình 6.000 - 7.000 lao động, 50-80% thù lao được trả dưới

dạng những cung ứng căn bản cho ăn, mặc, ở, chỉ 20-50% dưới dạng lương khác biệt theo mức lao động. Cũng giống như nông trang viên Liên Xô và xã viên hợp tác xã Việt Nam trước đây, xã viên công xã nhân dân không coi mình là chủ nhân của tổ chức. Phong trào này hoàn toàn thất bại và công xã giải tán hẳn khi Trung Quốc chuyển sang áp dụng cơ chế thị trường.

Trong quá trình đổi mới, với vấn đề tổ chức lại nông dân Trung Quốc hướng vào phát huy dân chủ cơ sở nhằm khắc phục yếu kém của việc quản lý cộng đồng và củng cố vai trò tổ chức chính trị ở nông thôn. Thập kỷ 1980, Trung Quốc thử nghiệm chủ trương nông dân cơ sở tự bầu cử cán bộ quản lý thôn, bản ở một số địa phương có kết quả tốt nên từ những năm 1990 được áp dụng trong cả nước. Cán bộ thôn bản do nhân dân dân chủ bầu trực tiếp huy động được trí tuệ, tài nguyên của dân nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, như: giao thông, trường học, bệnh viện... Quản lý công trình chuyển hẳn từ trung ương cho nhân dân và nhân dân chủ động tăng mức đóng góp xây dựng cơ bản lên 50%. Trung Quốc đang áp dụng thử nghiệm chủ trương cho phép dân bầu trực tiếp cán bộ địa phương ở cấp hạt, huyện, và cả tỉnh.

Trước nhu cầu liên kết sản xuất để tăng khả năng cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa, để huy động nông dân vào quá trình phát triển nông thôn,

Trung Quốc chủ trương tăng cường hoạt động của các tổ chức của nông dân trong mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội. Năm 2003 mới có 3% nông dân tham gia các tổ chức này và hơn 10% làng, bản có tổ chức của nông dân. Sau khi Trung Quốc ban hành Luật hội nông dân (tháng 10-2006), số lượng các tổ chức hội đoàn của nông dân đã tăng rất nhanh, mở ra bước tiến quan trọng trong quá trình thể chế hóa các tổ chức của nhân dân để phát huy vai trò xã hội dân sự ở nông thôn. Tuy nhiên, để tạo điều kiện phát triển cho các tổ chức hội đoàn của nông dân trở thành lực lượng hiệu quả như ở các nền kinh tế Đông Á còn phải xây dựng nhiều chính sách mạnh mẽ hơn.

Tại Hàn Quốc, đầu thập kỷ 1960, khi bắt đầu công cuộc công nghiệp hóa, với mục tiêu chính trị, muốn nắm được nông thôn, Nhà nước ra sức vận động nông dân phát triển hợp tác xã nhưng thất bại vì nhân dân coi hợp tác xã là của Chính phủ, không thiết tha tham gia. Chỉ đến khi phong trào "làng mới" phát triển cộng đồng thành công, nhân dân quen với cung cách làm việc tập thể thì hợp tác xã trở thành của dân thực sự và phát triển không ngừng. Cuối thập kỷ 1970 đã có 1.450 hợp tác xã hoạt động tốt. Từ năm 1972 đến năm 1980, doanh thu trung bình của hợp tác xã sơ cấp tăng từ 71 nghìn USD lên tới 3,8 triệu USD, gấp 50 lần trong vòng 9 năm. Hợp tác xã quản lý mọi việc ở nông thôn: dịch

vụ ngân hàng, cung cấp vật tư nông nghiệp, tiếp thị nông sản, bảo hiểm nông thôn và các dịch vụ khác, trở thành người bạn đường không thể thiếu với nông dân Hàn Quốc.

Ở Đài Loan và Nhật Bản, tầng lớp nông dân nhỏ cạnh tranh thành công trên thị trường là nhờ kinh tế hợp tác rất phát triển. Gần 100% nông dân ở Nhật Bản và Đài Loan là hội viên nông hội và xã viên hợp tác xã. Hiện nay vốn đầu tư trung bình của một hợp tác xã Nhật Bản khoảng hơn 5 triệu USD và tổng đầu tư của các hợp tác xã vào khoảng 12,52 tỷ USD. Trước hết, hệ thống hợp tác xã và nông hội được tổ chức theo nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng và dân chủ ra quyết định. Hội đồng quản trị từ cơ sở đến trung ương đều do xã viên bầu, giám đốc điều hành do hội đồng tuyển và hợp đồng. Các cấp quản lý có trách nhiệm thực hiện đúng nhiệm vụ được nông dân ủy thác, bảo vệ và phản ánh quyền lợi của nhân dân. Trên cơ sở là tổ chức thực sự của dân, vì dân và do dân, hợp tác xã và nông hội được nhà nước hỗ trợ và trao cho các quyền hết sức quan trọng, quyết định vận mệnh sống còn của sản xuất và đời sống nông dân:

Thứ nhất, hợp tác xã và nông hội là hệ thống kinh doanh chính, không chế thị trường vật tư nông nghiệp, thị trường buôn bán nông sản trong nước và xuất nhập khẩu. Làm chủ toàn bộ dây chuyền cung ứng vật tư đầu

vào và sản phẩm đầu ra của sản xuất nông nghiệp, nắm giữ các ngân hàng, doanh nghiệp, chợ bán buôn, sở hữu kho tàng bến bãi chính,... Ở Đài Loan, nông hội cung cấp 50 tỷ USD, chiếm 40% tổng nguồn cho vay của các tổ chức tín dụng cho nông dân. Nông hội là tổ chức độc quyền mua bán nấm và măng tây, dự trữ và bán gạo, kinh doanh, dự trữ và phân phối phân bón và các vật tư nông nghiệp cho nông dân. Hiện nay, gần 50% chợ bán buôn nông sản, 62% chợ thủy sản do các hình thức kinh tế hợp tác của nông dân tổ chức.

Đối với nông dân Nhật Bản, hợp tác xã nông nghiệp là kênh tiêu thụ nông sản chính cho phần lớn nông sản (gạo trên 90%; rau, hoa quả, sữa tươi, thịt bò trên 50%). Tổng doanh thu tiếp thị và tiêu thụ sản phẩm năm 1997 đạt khoảng 742 nghìn tỷ đồng. Nông dân Nhật Bản cũng chủ yếu mua hàng qua hợp tác xã (phân bón 94,5%, bao bì 81,9%, hóa chất nông nghiệp 70%, vật liệu cách nhiệt 68%, thức ăn gia súc 35,5%, ôtô 24,4% và hàng tiêu dùng 15,6%). Năm 1997 tổng doanh thu vật tư nông nghiệp, nông dân tương đương 379 nghìn tỷ đồng Việt Nam và hàng tiêu dùng tương đương 226 nghìn tỷ đồng Việt Nam.

Thứ hai, các tổ chức này là người cung cấp chính các dịch vụ thiết yếu cho nông dân, như: tín dụng, bảo hiểm rủi ro, khuyến nông, chuyển giao công nghệ. Tổ chức nông hội Đài Loan phối hợp với cơ quan chức

năng và các trường đại học tiến hành hoạt động khuyến nông. Tổ chức nông hội ở thôn được coi là đơn vị khuyến nông cơ sở. Từ năm 1900 hoạt động hợp tác xã ở Nhật Bản có nhiệm vụ cung ứng vật tư nông nghiệp, tín dụng, tiêu thụ sản phẩm, sử dụng tập thể các máy móc thiết bị, đến nay đã mở rộng ra các lĩnh vực phúc lợi xã hội như điều trị y tế, giáo dục, văn hóa, cải thiện điều kiện sống, du lịch và đặc biệt là thương mại. Các tổ tư vấn nông nghiệp trong mỗi hợp tác xã làm cầu nối với các cơ quan nông nghiệp, các trạm nghiên cứu, cán bộ thú y và các nhóm nghiên cứu khoa học khác. Năm 1997, Nhật Bản có khoảng 16.869 tổ tư vấn nông nghiệp trong các hợp tác xã. Đây cũng là thị trường lớn thu hút cán bộ kỹ thuật, kỹ sư về công tác ở nông thôn.

Đến năm 1997, xã viên Nhật Bản gửi tín dụng hợp tác xã 647 tỷ USD và cho xã viên vay 198 tỷ USD. Hợp tác xã là kênh huy động đóng góp để đầu tư bảo vệ môi trường nông thôn, chi trả phúc lợi xã hội. Tiền được dùng để xây dựng trung tâm phục hồi sức khoẻ, giúp người tàn tật, chăm sóc y tế, trả lương ưu cho nông dân. Năm 1997, chi bảo hiểm cộng đồng là 7,14 tỷ USD. Năm 1996, 38,1% hợp tác xã có quỹ riêng dành cho giáo dục, 59% hợp tác xã có kế hoạch đào tạo hàng năm, 58% hợp tác xã trả tiền cho xã viên và cán bộ đi tập huấn đào tạo. Để phát triển được hệ thống hợp tác xã và nông hội

có sức mạnh to lớn như trên, Nhà nước Nhật Bản kiên quyết áp dụng hai nhóm chính sách sau:

- Trợ giúp mạnh cho tổ chức của nông dân. Chính phủ Đài Loan cung cấp 50% vốn cho nông hội và giao nông hội quản lý nhiều đầu tư trực tiếp khác cho nông thôn. Giai đoạn đầu, Nhà nước trợ giúp 70% kinh phí khuyến nông của nông hội. Giai đoạn sau, 56% kinh phí khuyến nông lấy từ lợi nhuận của Nông hội và chính phủ trợ giúp 32%.

- Hệ thống hợp tác xã và nông hội được coi là người đại diện chính của nông dân, hình thành một mối liên hệ mật thiết với các cơ quan nhà nước. Thông qua hợp tác xã và nông hội, Nhà nước tiến hành các chương trình đầu tư phát triển, hoạch định chính sách nông nghiệp, nông thôn, xóa đói giảm nghèo.

Trong khi tổ chức hợp tác xã và nông hội tỏ ra rất thành công ở Đông Á thì ở Đông Nam Á, những nỗ lực theo hướng này lại không đem lại kết quả tốt. Thất bại rõ nét nhất là Indônêxia. Mặc dù chính phủ Indônêxia đầu tư rất nhiều và giao quyền mạnh cho hợp tác xã để biến hệ thống này thành đầu mối tổ chức sản xuất nông nghiệp (trợ giúp máy móc, độc quyền phân phối phân bón, độc quyền bán gạo và các thực phẩm khác cho chính phủ,...), 9.000 hợp tác xã đã ra đời và hoạt động kém hiệu quả. Một trong những nguyên nhân chính là hợp tác xã không thực sự của dân. Indônêxia đặt hệ

thông hợp tác xã dưới sự quản lý của Bộ Hợp tác xã và các cơ quan nhà nước khác, ưu đãi trợ cấp như với doanh nghiệp nhà nước, làm mất đi khả năng hành động độc lập và nguyên tắc tự giác tham gia của xã viên. Sau hai thập kỷ hoạt động kém hiệu quả, Indônêxia đã phải loại bỏ các độc quyền của hệ thống hợp tác xã và tạo môi trường cạnh tranh trong kinh doanh nông sản và vật tư nông nghiệp cho mọi thành phần kinh tế tham gia, tạo điều kiện cho nông dân thành lập các hiệp hội của mình để tự chủ trong sản xuất. Tương tự như vậy, vai trò lấn át trong quản lý nhà nước của Bộ Hợp tác xã và Nông nghiệp Thái Lan cũng làm cho nông dân mất đi tinh thần tự chủ, tự giác của mình trong quá trình xây dựng và quản lý tổ chức cho mình. Vì vậy, dù đầu tư, trợ cấp khá nhiều, trực tiếp can thiệp quản lý nhiều nhưng tổ chức hợp tác xã ở Thái Lan vẫn không phát triển mạnh, không đủ sức giúp nông dân cạnh tranh thắng lợi trong cơ chế thị trường.

Tại Mỹ Latinh, sau khi tiến hành quá trình công nghiệp hoá được nửa thế kỷ, nhận ra vai trò quan trọng của tổ chức nông dân, một loạt chính sách cải tổ tổ chức sản xuất nông nghiệp được thực hiện. Các tổ chức nông dân (hợp tác xã, nhóm sản xuất, nhóm tín dụng...) được thành lập và phát triển ở Chilê, Péru, Écuado, Côlombia vào những năm 1960-1970 và Nicaragua, En Xanova

vào những năm 1970-1980 đã cải thiện vị thế của nông dân trong xã hội và chính trị; ở Áchentina, Braxin, Mêhicô... các trang trại sản xuất hàng hoá lớn (chuối, cà phê, cacao, mía, cao su...) được gắn với hệ thống công nghiệp chế biến và hệ thống các công ty, tăng cường lợi thế hộ nông dân liên kết vào hệ thống thị trường. Mặc dù công cuộc cải tổ này được tiến hành với mục tiêu ổn định chính trị nhưng kết quả chủ yếu của nó chỉ hạn chế trong phạm vi kinh tế. Trong hoàn cảnh cải cách ruộng đất không được thực hiện triệt để, các tổ chức của nông dân không đủ mạnh để cân bằng thế lực với tầng lớp địa chủ, điền chủ lớn, không thể có vị thế tham gia cạnh tranh hiệu quả trên thị trường. Và tại Mỹ Latinh, các biến động chính trị vẫn liên tục diễn ra.

Chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường, cách tổ chức nông dân được thi hành khác nhau. Tổ chức hợp tác xã của một số nước như Bungari khi chuyển sang cơ chế thị trường là thay đổi không kể thừa. Trong thời kỳ xã hội chủ nghĩa, hệ thống hợp tác xã được Nhà nước Bungari trợ cấp hoàn toàn về xây dựng kết cấu hạ tầng, trang bị cơ giới, vật tư nông nghiệp nên phát triển rất mạnh đóng góp lớn cho sản xuất nông nghiệp phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu sang các nước xã hội chủ nghĩa. Năm 1989, các ban quản lý hợp tác xã cũ bị giải tán, Nhà nước Bungari giao quyền cho một số cán bộ chịu

trách nhiệm xử lý các tồn đọng của hợp tác xã trong đó có việc trao trả đất đai, chia trả tài sản. Hệ thống hợp tác xã đang hoạt động hiệu quả tan rã hoàn toàn. Các hộ nông dân sau khi được trao trả ruộng đất, do thiếu máy móc thiết bị, đất đai manh mún phân tán, không có điều kiện tổ chức sản xuất,... nên không thể duy trì sản xuất nông nghiệp tốt như trước. Đến nay, các hợp tác xã kiểu mới hình thành do dân đang gom đất lại với nhau, hoặc do những người không dùng đến đất cho hợp tác xã thuê lại, nhưng hợp tác xã mới còn quá yếu vì không có máy móc mới và thiếu vốn phát triển trong khi chính phủ không giúp được (chưa có văn bản quy định, chưa có chính sách hỗ trợ, chưa có tổ chức chung toàn quốc,...).

Chính sách cải cách hợp tác xã của Đông Đức được áp dụng khác hẳn. Đầu thời kỳ cải cách, cuối thập kỷ 1990, Đức bàn giao nguyên trạng các hợp tác xã đang hoạt động hoàn chỉnh (với đầy đủ kết cấu hạ tầng, đất đai, trang bị của hợp tác xã cũ) cho một số doanh nhân thuê lại để tiếp tục sản xuất kinh doanh. Sau đó, khi chính phủ trả lại đất cho các chủ cũ có đầy đủ giấy tờ chứng minh chủ quyền, những người này thương thảo với các chủ đang thuê hợp tác xã để bán đất, cho thuê đất hoặc cùng tham gia vào hợp tác xã, nhờ đó khi chuyển sang hình thức mới hợp tác xã cũ vẫn tiếp tục sản xuất không gián đoạn và huy động được mọi

nguồn tài sản của hệ thống hợp tác xã trước đây để phát triển đồng thời tiếp tục mở rộng sản xuất, đảm bảo quyền lợi của cả xã viên mới và chủ đất cũ.

Rõ ràng, khi xây dựng nền kinh tế với chủ trương quét sạch kinh tế tư nhân, cộng đồng nông thôn là một sai lầm to lớn thì khi quay trở lại kinh tế thị trường chủ trương xóa bỏ kinh tế hợp tác cũng là sai lầm nghiêm trọng. Trong môi trường nền kinh tế thị trường hoàn chỉnh, Ixraen đã xây dựng một nền nông nghiệp rất phát triển dựa chủ yếu vào quan hệ sản xuất tập thể. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đất nước Ixraen bắt đầu được thành lập, người Do thái từ khắp nơi trên thế giới đổ về bắt đầu xây dựng tổ quốc trên vùng đất mới từ đâu, nông thôn là vùng đất trống không cộng đồng, không làng xã. Vì vậy, con đường tự tổ chức cộng đồng tập thể là sự lựa chọn cần thiết. Có hai loại tổ chức: công xã nông nghiệp (Kibbutzim) và hợp tác xã (Moshavim). Các hợp tác xã có khoảng 60-100 hộ dân sản xuất cả nông nghiệp và phi nông nghiệp, trung bình mỗi hộ sở hữu 2,5-6 ha. Các công xã nông nghiệp là các tổ chức kinh tế - xã hội xây dựng trên nguyên tắc tập thể hoàn toàn. Tài sản của công xã (đất đai, thiết bị máy móc và mọi tài sản, nhà cửa) là sở hữu của cả tập thể, các thành viên cùng chia nhau mọi hoạt động kinh tế, xã hội và văn hóa. Mỗi công xã có từ 100 đến 2.000 thành viên. Hội đồng quản trị và lãnh đạo được

dân chủ bầu ra để quản lý công xã. Mọi thành viên đều lần lượt làm mọi công việc luân phiên nhau. Họ không nhận lương mà được phân phối thức ăn, nhà cửa, vật dụng, quần áo. Cả công xã ăn chung trong nhà ăn tập thể và sống trong các căn hộ tập thể. Những người có gia đình được ở nhà riêng. Tùy theo luật lệ của công xã, có nơi trẻ em sống với bố mẹ, có nơi trẻ em sống trong trường nội trú từ nhỏ và tham gia sản xuất nông nghiệp từ rất sớm theo kiểu trẻ em nông thôn xưa kia. Các em học trong trường riêng của công xã đảm bảo đúng tiêu chuẩn giáo dục quốc gia. Đến năm 2000, các tổ chức tập thể sản xuất ra 81% nông sản cả nước với sự tham gia của hơn 64% dân cư nông thôn. Ngày nay, chính các tổ chức tập thể đã góp phần quan trọng hình thành nên diện mạo cộng đồng nông thôn Ixraen và tạo nên sự thành công của nền nông nghiệp Ixraen.

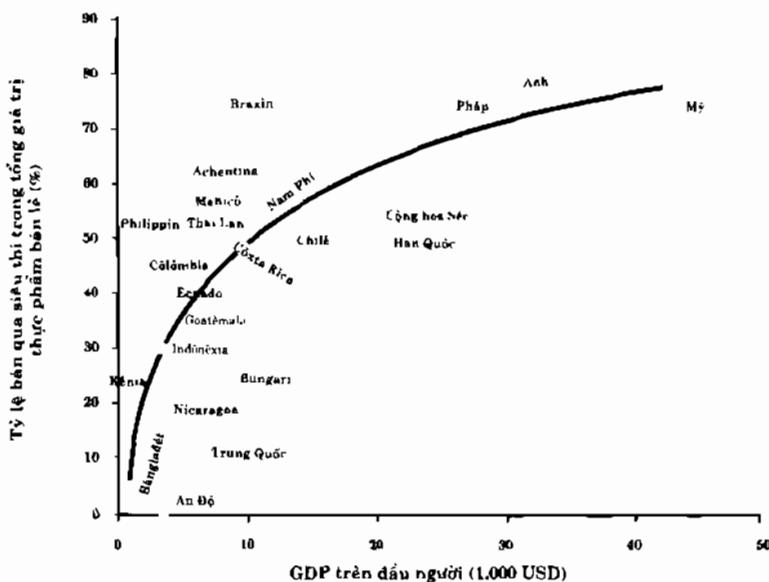
Tại các nước công nghiệp phát triển, tổ chức hợp tác xã và các hiệp hội ngành nghề của nông dân giữ vai trò "sống còn" trong hoạt động của nông hộ. Ở Hà Lan, có nhiều hiệp hội ngành nghề và hiệp hội thương mại, trong đó hiệp hội ngành hàng lã tổ chức ngang của trang trại, liên kết các ngành trong trang trại, còn hiệp hội hàng hoá là tổ chức ngành dọc, liên kết khâu cung ứng nguyên liệu với tiêu thụ sản phẩm của trang trại. Các chủ trang trại và người làm thuê có đại biểu của tổ

chức minh nằm trong chính quyền, đảm bảo rằng, một khi lợi ích bị xâm phạm thì lập tức được hiệp thương xử lý. Ngoài ra, các chủ trang trại còn lập ra các tổ chức về kỹ thuật, tin học, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ để hỗ trợ lẫn nhau. Ngân hàng hợp tác ở Hà Lan, đã có 110 năm lịch sử dịch vụ hỗ trợ nông dân giải quyết vốn, mở rộng sản xuất, tư vấn đầu tư, trở thành nhà cho vay lớn nhất, đảm bảo 90% vốn cho các chủ trang trại, 40% vốn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong cả nước và nhiều hoạt động quốc tế. Ví dụ, năm 2001, Tập đoàn ngân hàng Rabobank Group (Ngân hàng Chính sách xã hội của Hà Lan) - một trong 30 ngân hàng lớn nhất thế giới, có tài sản 140 tỷ USD, đứng thứ hai trong toàn ngành ngân hàng Hà Lan.

Theo Báo cáo phát triển thế giới năm 2008 của Ngân hàng Thế giới, 32 triệu người nghèo nông thôn sống ở các nước phát triển đang trải qua "cuộc cách mạng siêu thị". Trong khi hệ thống siêu thị đang thay thế cho hệ thống bán lẻ cổ truyền thì muôn sống còn, nông dân phải bán được nông sản cho hệ thống này. Để làm được việc này, hộ nông dân nhỏ phải dựa vào các tổ chức hợp tác để có được khối lượng hàng hóa đồng nhất đủ lớn, đáp ứng các tiêu chuẩn ngặt nghèo về chất lượng, vệ sinh an toàn, nguồn gốc xuất xứ,...¹.

1. Vyas, 2007.

Biểu đồ 8: Thu nhập trên đầu người tăng kéo theo sự phát triển của hệ thống siêu thị



Nguồn: Báo cáo phát triển thế giới 2008, Ngân hàng Thế giới.